UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6518 /TB-SXD

Tây Ninh, ngày 25 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 12 năm 2025 (từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 10575/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Long An về ủy quyền công bố các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 12 năm 2025 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo** (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ

lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXDMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH

Trần Bá Phước

Số: 6518/TB-SXD
Thời gian ký: 2026-01-01T21:15:55+07:00

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 12/2025 - KHU VỰC LONG AN CŨ

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074	1,199,074
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481	1,231,481
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630	1,379,630
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148	1,398,148
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667	1,291,667
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40-MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333	1,333,333
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111	1,361,111
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185	1,310,185
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ:	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu, TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: ' Xí nghiệp^	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40_MS Bền Sunfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: ' Xí nghiệp^	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thủy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296	1,421,296
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: ' Xí nghiệp^	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296
16	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi	Việt Nam		Giao tại trung tâm khu vực	(Mức giá từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,163,636														
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi	Việt Nam		Giao tại trung tâm khu vực	(Mức giá từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,136,364														
18	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
20	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500
21	Xi măng	Xi măng Supreme Standard	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
22	Xi măng	xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
23	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
24	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
25	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
26	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500
27	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
28	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
29	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp EUROPRO	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
31	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
32	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCE	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
33	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
34	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
35	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000
36	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
37	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vi	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
38	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
39	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi				330,000												
40	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Giá không đổi				260,000												
41	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có	Giá không đổi														272,000	
42	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														261,000	
43	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														369,000	
44	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														407,000	
45	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														507,000	
46	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														270,000	
47	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														258,000	
48	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														364,000	
49	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														410,000	
50	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														510,000	
51	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen) Thường Tân (mỏ bình	m^3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam		Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu,	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi					580,000										
52	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen) Thường Tân (mỏ bình	m^3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam		Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu,	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi					480,000										
53	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mỏ Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025	Tăng				590,000											
54	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mỏ Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi				470,000											
55	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														403,000	
56	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														468,000	
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														456,000	
58	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														456,000	
59	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														434,000	
60	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														429,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
61	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														405,000	
62	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														464,000	
63	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														454,000	
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														454,000	
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														428,000	
66	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn	Việt Nam		Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025	Giá không đổi														428,000	
67	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 35.370đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000	393,000
68	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 38.790đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000
69	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 41.940đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000	466,000
70	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 45.450đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000
71	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 52.740đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000	293,000
72	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 62.640đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000	348,000
73	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 66.060đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000	367,000
74	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 75.780đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000
75	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 226.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
76	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 324.000đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
77	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 248.400đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
78	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 352.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
79	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 266.220đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000
80	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 376.560đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000	523,000
81	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 287.820đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000
82	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 405.360đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
83	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa thẳng, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000	13,815,000
84	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa thẳng, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000	14,265,000
85	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000	19,665,000
86	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000	20,115,000
87	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa thẳng, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000	15,315,000
88	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa thẳng, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000	15,765,000
89	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000	21,915,000
90	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong, mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000	22,365,000
91	Đá tự nhiên	Đá trắng suối lau	m2			Công ty TNHH XDTM ASA	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An		Giá không đổi	954,545														
92	Đá tự nhiên	Đá đỏ Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An		Giá không đổi	1,454,545														
93	Đá tự nhiên	Đá đen Ấn Độ	m2			Công ty TNHH XDTM ASA	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An		Giá không đổi	1,818,182														
94	Đá tự nhiên	Đá tím hoa cà	m2			Công ty TNHH XDTM ASA	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An		Giá không đổi	1,000,000														
95	Đá tự nhiên	Đá vàng Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An		Giá không đổi	1,090,909														
75	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi	Việt Nam		Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân,	Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi												1,182			
76	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi	Việt Nam		Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân,	Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi												1,182			
77	Gạch xây	Gạch đế mi Tuynel Thuận Lợi	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x90) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi	Việt Nam		Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân,	Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi												636			
78	Gạch xây	Gạch ống tuynel 8*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180) mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thịnh Phú	Việt Nam		Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hòa Tây	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
79	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180) mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thịnh Phú	Việt Nam		Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hòa Tây	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
80	Gạch xây	Gạch đinh 4x8x18 (tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180) mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thịnh Phú	Việt Nam		Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hòa Tây	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545
81	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	2,580	2,563	2,580	2,580	2,580	2,418	2,418	2,649	2,649	2,563	2,563	2,563	2,649	2,603	2,603
82	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	2,627	2,609	2,627	2,627	2,627	2,462	2,462	2,697	2,697	2,609	2,609	2,609	2,697	2,650	2,650
83	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	2,325	2,386	2,325	2,325	2,325	2,313	2,313	2,534	2,534	2,386	2,386	2,386	2,534	2,372	2,372
84	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	2,399	2,461	2,399	2,399	2,399	2,386	2,386	2,614	2,614	2,461	2,461	2,461	2,614	2,447	2,447
85	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	2,231	2,216	2,231	2,231	2,231	2,091	2,091	2,291	2,291	2,216	2,216	2,216	2,291	2,251	2,251

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
86	Gạch xây	Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	21,974	22,755	21,974	21,974	21,974	21,280	21,280	25,328	25,328	22,755	22,755	22,755	25,328	22,437	22,437
87	Gạch xây	Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	13,186	13,620	13,186	13,186	13,186	12,955	12,955	14,690	14,690	13,620	13,620	13,620	14,690	13,649	13,649
88	Gạch xây	Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450	11,450
89	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	21,512	22,293	21,512	21,512	21,512	20,818	20,818	24,866	24,866	22,293	22,293	22,293	24,866	21,975	21,975
90	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	10,408	10,845	10,408	10,408	10,408	9,830	9,830	12,721	12,721	10,845	10,845	10,845	12,721	10,420	10,420
91	Gạch xây	Gạch block ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525	10,525
92	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	14,387	14,290	14,387	14,387	14,387	13,484	13,484	14,774	14,774	14,290	14,290	14,290	14,774	14,516	14,516
93	Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	21,367	21,223	21,367	21,367	21,367	20,026	20,026	21,942	21,942	21,223	21,223	21,223	21,942	21,559	21,559
94	Gạch xây	Gạch block ngang 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	8,021	8,226	8,021	8,021	8,021	7,566	7,566	9,571	9,571	8,226	8,226	8,226	9,571	7,748	7,748
95	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	8,730	9,011	8,730	8,730	8,730	8,211	8,211	10,631	10,631	9,011	9,011	9,011	10,631	8,470	8,470
96	Gạch xây	Gạch block ngang 250,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	18,836	19,442	18,836	18,836	18,836	17,717	17,717	22,938	22,938	19,442	19,442	19,442	22,938	18,276	18,276
97	Gạch xây	Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	19,085	19,807	19,085	19,085	19,085	18,506	18,506	21,398	21,398	19,807	19,807	19,807	21,398	20,241	20,241
98	Gạch xây	Gạch block ngang 120,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	15,101	15,415	15,101	15,101	15,101	13,842	13,842	17,618	17,618	15,415	15,415	15,415	17,618	15,101	15,101
99	Gạch xây	Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	10,640	11,102	10,640	10,640	10,640	10,408	10,408	12,027	12,027	11,102	11,102	11,102	12,027	11,333	11,333
100	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc ,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x100x180 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	19,119	18,991	19,119	19,119	19,119	17,919	17,919	19,634	19,634	18,991	18,991	18,991	19,634	19,291	19,291
101	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M45,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	7,854	7,567	7,854	7,854	7,854	7,140	7,140	8,330	8,330	7,567	7,567	7,567	8,330	7,735	7,735
102	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm - M60,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	8,181	7,882	8,181	8,181	8,181	7,438	7,438	8,677	8,677	7,882	7,882	7,882	8,677	8,057	8,057

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
103	Gạch xây	Gạch bông gió (trống có),	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm - M20,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Bổ sung mới	22,015	22,701	22,015	22,015	22,015	21,420	21,420	24,990	24,990	22,701	22,701	22,701	24,990	21,777	21,777
104	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật	Việt Nam		Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện	Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					154,000											
105	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 : 6,25 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật	Việt Nam		Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện	Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					159,000											
106	Thép xây dựng	Thép Ø6_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15,600														
107	Thép xây dựng	Thép Ø8_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15,600														
108	Thép xây dựng	Thép Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	98,000														
109	Thép xây dựng	Thép Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	154,000														
110	Thép xây dựng	Thép Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	211,000														
111	Thép xây dựng	Thép Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	273,000														
112	Thép xây dựng	Thép Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	349,000														
113	Thép xây dựng	Thép Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	431,000														
114	Thép xây dựng	Thép Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	521,000														
115	Thép xây dựng	Đinh chì	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19,000														
116	Thép xây dựng	Kẽm	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
117	Thép xây dựng	Thép hình chữ I các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh	Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có	Giá không đổi			22,500													
118	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh	Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có	Giá không đổi			22,500													
119	Thép xây dựng	Tole nhám	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh	Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có	Giá không đổi			22,500													
120	Thép xây dựng	Ống inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh	Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có	Giá không đổi			70,500													
121	Thép xây dựng	Tấm inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh	Việt Nam		giá trên được giao tại kho vật liệu của cty	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có	Giá không đổi			65,500													
122	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13,315														
123	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13,366														
124	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13,366														
125	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13,535														
126	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	13,545														
127	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14,315														
128	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	14,515														
129	Thép xây dựng	Thép vuông, hộp mạ kẽm	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam			(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	16,727														
130	Thép xây dựng	Thép hình I, H	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam			(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	17,545														
131	Thép xây dựng	Thép tấm SS400 3-12y	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam			(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	14,455														
132	Thép xây dựng	Thép tấm Q345/A572 12-20 ly	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam			(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	15,000														
133	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.9	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
134	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910	24,910
135	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.9	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
136	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890
137	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890
138	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890
139	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890
140	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490
141	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490
142	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490
143	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490
144	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90m mx1.10mmx	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300
145	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300
146	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300
147	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẹ đai VAS	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540
148	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẹ đai VAS	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540	15,540
149	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540
150	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540	14,540
151	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640	14,640
152	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760
153	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560
154	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560
155	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560	14,560
156	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Tây Ninh mới	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260
157	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260
158	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480	14,480
159	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm - 20mm	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM	Thép thanh vằn 12mm - 20mm	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280	14,280
160	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025	Giá không đổi	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660	14,660

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
161	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/C	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/C	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025	Giá không đổi	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460
162	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/C	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/C	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025	Giá không đổi	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760
163	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m2	TCVN 7745:2007	(11 viên/thùng)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079
164	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,28 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739
165	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926	175,926
166	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884
167	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671
168	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)			(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884
169	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)			(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671
170	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m2		(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205
171	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457
172	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604
173	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992
174	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564
175	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351
176	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137
177	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 90x90cm	m2		(2 viên /thùng/1.62 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710
178	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 100x100cm	m2		(2 viên/thùng/ 2m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Báo giá ngày 01/09/2025	Giá không đổi	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250
179	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x300mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				101,650												
180	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh,	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				147,660												
181	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh,	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				273,920												
182	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh,	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				211,860												
183	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				98,440												
184	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				125,000												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
185	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				157,407												
186	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh nhóm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x200mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				240,750												
187	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh nhóm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x300mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				263,220												
188	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm Blb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	200x600mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				248,400												
189	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm Blb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	250x500mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				257,600												
190	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ giả gỗ, mài cạnh, nhóm Blb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150x800mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				230,050												
191	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh,	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				540,000												
192	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK	Việt Nam		Giá bán tại khu vực Long An Ấp 3, xã Mỹ	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi				580,000												
193	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x300 mm (Hộp = 11 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	170,000														
194	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400 mm (Hộp = 6 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	215,000														
195	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 8 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	190,000														
196	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 8 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	190,000														
197	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 4 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	240,000														
198	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 4 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	240,000														
199	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x600 mm (Hộp = 5 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	220,000														
200	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	230,000														
201	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	230,000														
202	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh Men	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x600 mm (Hộp = 4 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	250,000														
203	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600 mm (Hộp = 6 viên =	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	300,000														
204	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800 mm (Hộp = 6viên = 1,08m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	380,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
205	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600 mm (Hộp = 4viên = 1,44m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	320,000														
206	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1000x1000 mm (Hộp =2viên = 2,0m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	450,000														
207	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	1200x1200 mm (Hộp =2viên = 2,88m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	510,000														
208	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200 mm (Hộp =3viên = 2,16m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	480,000														
209	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800 mm (Hộp =3viên = 1,92m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	360,000														
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói sóng tráng men	viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x410 mm (Hộp =7viên = 0,67m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	32,000														
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng tráng men	viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x410 mm (Hộp =7viên = 0,67m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	37,000														
212	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1200x1200m	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	120x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000
213	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1000x1000m	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	100x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
214	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	80x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273	385,273
215	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	60x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273	603,273
216	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273	317,273
217	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 400x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	40x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273	395,273
218	Gạch ốp lát	Gạch Granite, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273	327,273
219	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1200m	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	20x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600	589,600
220	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1000m	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	20x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600	549,600
221	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 150x900mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	15x90	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600	509,600
222	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273	211,273
223	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	30x45	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273
224	Gạch ốp lát	Ngói Viglacera	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182	386,182

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
225	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273	233,273
226	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182	232,182
227	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	50x50	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273
228	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	40x40	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273
229	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BX	30x30	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACER	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025	Giá không đổi	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
230	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	156,100														
231	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	174,322														
232	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	249,239														
233	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	301,985														
234	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcerlain KT300x600. Loại 1. Các	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	283,461														
235	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	279,336														
236	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 400x800mm Porcerlain men kim cương màu	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	321,694														
237	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT 400x800mm semi porcerlain màu nhạt +	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	240,174														
238	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 600x1200mm porcerlain men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	433,947														
239	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT 1000x1000mm Granite	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	509,560														
240	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 định	m2	TCVN 9133:2011	06 (màu xanh). Loại 1mm	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	43,380														
241	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại	m2	TCVN 9133:2011	102 (màu xanh dương). Loại 1mm	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	47,120														
242	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC05(màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	44,425														
243	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC08(màu xanh cobalt)	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	46,020														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
244	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC05 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	42,170														
245	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC08 (màu xanh tím than)	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025	Giá không đổi	43,600														
246	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Min)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
247	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Max)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373.2016		Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600
248	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Min)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373 .2016		Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000
249	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Max)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600
250	Bê tông đúc sẵn	Cổng(Min)	m	TCVN9U3 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
251	Bê tông đúc sẵn	Cống (Max)	m	TCVN9113 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000
252	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000
253	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000
254	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
255	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000
256	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
257	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Max)	Soi			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
258	Bê tông đúc sẵn	Mũi coc (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
259	Bê tông đúc sẵn	Mũi cọc (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000
260	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
261	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá kê khai được thực hiện từ	Giá không đổi	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
262	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x	m	TCCS 01:2015/HS G	1200mm G550mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
263	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x	m	TCCS 01:2015/HS G	1200mm G550mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500	69,500
264	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x	m	TCCS 01:2015/HS G	1200mm G550mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
265	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x	m	TCCS 01:2015/HS G	1200mm G550mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
266	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M	50mm x 1200mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
267	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mm x	m	TCCS 02:2017/HS G	1200mm G550mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
268	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mm x	m	TCCS 02:2017/HS G	1200mm G550mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
269	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	370,000														
270	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	430,000														
271	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng	m2	ASTM C635/C635M-17	0,4mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310,000														
272	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng	m2	ASTM C635/C635M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	400,000														
273	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE TILES -Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp	m2	ASTM C635/C635M-17	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,160,000														
274	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600 mm) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	380,000														
275	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%)	m2	ASTM C635/C635M-17	0,4mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,020,000														
276	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%)	m2	ASTM C635/C635M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
277	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách:	m2	ASTM C635/C635 M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	410,000														
278	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%)	m2	IOS 9001-2015	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
279	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%)	m2	IOS 9001-2015	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	590,000														
280	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%)	m2	IOS 9001-2015	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000														
281	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%)	m2	IOS 9001-2015	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
282	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%)	m2	ASTM C635/C635 M-17	0,5mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
283	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm MULTI U30 SHAPED (W30mm, H30-150mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Kho bề rộng	m2	ASTM C635/C635 M-17	+Quy cách: 30x60x6000 mm, dày 0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														
284	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000m	m2	ASTM C635/C635 M-17	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	490,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
285	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000m	m2	ASTM C635/C635 M-17	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														
286	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000m	m2	ASTM C635/C635 M-17	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	640,000														
287	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá	m2	ASTM B209	0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	500,000														
288	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá	m2	ASTM B209	0,7mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														
289	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá	m2	ASTM B209	0,8mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam		giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	620,000														
290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh chính T3	thanh	ASTM C635	3660mm x 24mm x 38mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	50,000														
291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh dài phụ T3	thanh	ASTM C635	1220mm x 24mm x 26mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	15,000														
292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh phụ ngắn T3	thanh	ASTM C635	610mm x 24mm x 26mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	8,000														
293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh góc T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 20mm x 20mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	26,000														
294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Supra	thanh	ASTM C635	20mm x 37mm x 3660mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	79,000														
295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Supra	thanh	ASTM C635	37mm x 15mm x 4000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	48,000														
296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V4	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	22,000														
297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Pro V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	68,000														
298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Pro C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	40,000														
299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V32	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	18,000														
300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Xtra V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	58,000														
301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Xtra C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	32,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 51	thanh	ASTM C645	51 mm x 35mm x 3000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	60,000														
303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 51	thanh	ASTM C645	53mm x 30mm x 3050mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	55,000														
304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 64	thanh	ASTM C645	64mm x 35mm x 3000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	65,000														
305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 64	thanh	ASTM C645	66mm x 30mm x 3050mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	60,000														
306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 76	thanh	ASTM C645	76mm x 35mm x 3000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	70,000														
307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 76	thanh	ASTM C645	78mm x 30mm x 3050mm x 0	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	65,000														
308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 92	thanh	ASTM C645	92mm x 35mm x 3000mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	85,000														
309	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 92	thanh	ASTM C645	94mm x 30mm x 3050mm x 0	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	80,000														
310	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 102	thanh	ASTM C645	102mm x 35mm x 3000mm x 0	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	95,000														
311	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 102	thanh	ASTM C645	104mm x 30mm x 3050mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	90,000														
312	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 150	thanh	ASTM C645	150mm x 35mm x 3000mm x 0	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	160,000														
313	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 150	thanh	ASTM C645	152mm x 30mm x 3050mm x	Công ty TNHH Knauf Việt	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025	Giá không đổi	155,000														
314	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 300mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	300mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
315	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800
316	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
317	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
318	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500
319	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
320	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200	24,200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
321	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
322	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200
323	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 40mmx1200mm TCT	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	40mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960	24,960
324	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 45mmx1200mm TCT	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	45mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330	24,330
325	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 50mmx1200mm TCT	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	50mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960	23,960
326	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 55mmx1200mm TCT	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	55mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
327	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
328	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
329	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
330	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
331	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700
332	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
333	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200
334	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn	kg	JIS 3322:2012 ATSM	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
335	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 1	kg	JIS 3322:2012 ATSM	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520	26,520
336	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 1	kg	JIS 3322:2012 ATSM	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
337	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 1	kg	JIS 3322:2012 ATSM	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350	25,350
338	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 1	kg	JIS 3322:2012 ATSM	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua,	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160	25,160
339	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	94,100														
340	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	31,100														
341	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	33,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
342	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	44,100														
343	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	46,500														
344	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	153,000														
345	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	190,500														
346	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024	Giá không đổi	212,000														
347	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	25,000														
348	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	86,000														
349	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024	Giá không đổi	178,500														
350	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024	Giá không đổi	414,100														
351	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024	Giá không đổi	203,700														
352	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024	Giá không đổi	81,200														
353	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024	Giá không đổi	470,500														
354	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân	lít		05 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	519,500														
355	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân	lít		25 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	2,571,430														
356	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần	kg		5kg/ can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	454,550														
357	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	603,900														
358	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON	lít		0.75lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	271,430														
359	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON	lít		0.5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	1,357,143														
360	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON	kg		4kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	1,080,000														
361	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON	kg		20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	5,400,000														
362	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở	lít		5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	3,204,300														
363	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở	lít		18 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng	(Báo giá có hiệu lực từ ngày	Giá không đổi	11,338,600														
364	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng	Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	396,364														
365	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng	Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,567,273														
366	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng	Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	4,290,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
367	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo	lít		4 Seasons Satin Glo siêu bóng	Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	5,155,454														
368	Sơn	TOA Seasons Tropic	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	260,000														
369	Sơn	TOA Seasons Tropic	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,025,454														
370	Sơn	TOA Seasons Tropic	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	2,706,363														
371	Sơn	TOA Seasons Tropic	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	3,240,909														
372	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	749,090														
373	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,786,363														
374	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	2,268,181														
375	Sơn	Supertech Pro nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	524,545														
376	Sơn	Supertech Pro nội thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,248,182														
377	Sơn	Supertech Pro nội thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,700,000														
378	Sơn	Homecote nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	380,909														
379	Sơn	Homecote nội thất 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,070,000														
380	Sơn	Nitto Extra 4 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	292,727														
381	Sơn	Nitto Extra 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	937,272														
382	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	588,181														
383	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,690,000														
384	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	2,089,090														
385	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	424,545														
386	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,210,000														
387	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,446,363														
388	Sơn	Bột trét Homecote nội - ngoại	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	390,000														
389	Sơn	Bột trét Homecote nội 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	308,181														
390	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,245,454														
391	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có	Giá không đổi	4,035,454														
392	Sơn	TOA Protile (màu xám) 20kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt	Việt Nam			(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	220,000														
393	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	1,938,182														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
394	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	3,183,636														
395	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS ONE**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	758,182														
396	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS SILKY**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	1,420,000														
397	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **EASY CLEAN-**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	2,516,364														
398	Sơn	Sơn ngoại thất **MAXXS CLASSIC**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	2,063,636														
399	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **SATIN - Ext**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	3,896,364														
400	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **NANO ULTRA**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	4,105,455														
401	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **WATERPR**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	3,909,091														
402	Sơn	Sơn chống thấm xi măng **MAXXS**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	2,820,000														
403	Sơn	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025	Giá không đổi	286,364														
404	Sơn	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	356,364														
405	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Int & Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	320,909														
406	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280
407	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200
408	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
409	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300
410	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
411	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
412	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000
413	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
414	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600
415	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200
416	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Elas Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
417	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
418	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800
419	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200
420	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
421	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800
422	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
423	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000
424	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội &	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
425	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
426	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200	407,200
427	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400	445,400
428	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
429	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
430	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000
431	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000
432	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800	194,800
433	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200	300,200
434	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Ultra	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000
435	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200	541,200
436	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800	623,800
437	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000
438	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000
439	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000
440	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weathershon	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
441	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000
442	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000
443	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900
444	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500
445	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727
446	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636	143,636
447	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1 (màu trắng)	lít	TCVN 8652:2020	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
448	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1 (màu)	lít	TCVN 8652:2020	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818
449	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ (màu trắng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
450	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ (màu)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273
451	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng (màu trắng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182
452	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng (màu)	lít	TCVN 8652:2020	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818
453	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi (màu trắng)	lít	TCVN 8652:2020	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545
454	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi (màu)	lít	TCVN 8652:2020	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182	88,182
455	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA City	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
456	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
457	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
458	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm (màu trắng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091
459	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm (màu)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273
460	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm (màu đặc biệt)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545	404,545
461	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe (màu trắng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182
462	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe (màu)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364
463	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe (màu đặc biệt)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636
464	Sơn	Sơn ngoại thất Kova Effective Màu Lâu Phai (màu trắng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636
465	Sơn	Sơn ngoại thất Kova Effective Màu Lâu Phai (màu)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818	321,818
466	Sơn	Sơn ngoại thất Kova Effective Màu Lâu Phai (màu đặc biệt)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091	259,091
467	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng (màu trắng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727	171,727
468	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng (màu)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
469	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng (màu đặc biệt)	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L;3,5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
470	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT 11B	kg	TCVN 8826:2011	4kg;1kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
471	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT 11A Plus sàn	kg	TCVN 12692:2020	22kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273
472	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT 11A Plus sàn mái	kg	TCVN 12692:2020	22kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364
473	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT 11A Plus tường	kg	TCVN 12692:2020	22kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909
474	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818
475	Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa năng	kg	TCVN 7239:2014	25kg;6kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182
476	Sơn	Sơn đá nghệ thuật KOVA ART STONE	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727
477	Sơn	Vữa nền sơn nghệ thuật KOVA ART BASE	kg	QCVN 16:2023 BXD	25kg;6kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
478	Sơn	Keo KOVA CLEAR	lít	QCVN 16:2023 BXD	4L;1L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727
479	Sơn	Keo KOVA CLEAR NANO	lít	QCVN 16:2023 BXD	1L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182	318,182
480	Sơn	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL5 tường	kg	TCVN 9014:2011	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091
481	Sơn	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL5 tường kháng khuẩn	kg	QCVN 16:2023 BXD	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818
482	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL5 Sàn	kg	QCVN 16:2023 BXD	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182
483	Sơn	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-leveling màu trắng	kg	QCVN 16:2023 BXD	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182
484	Sơn	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL 5 sàn	kg	QCVN 16:2023 BXD	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091	379,091
485	Sơn	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL 5 sàn kháng khuẩn	kg	QCVN 16:2023 BXD	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818	431,818

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
486	Sơn	Mactic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	ISO 11890-2:2013	10kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
487	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám)	kg	TCVN 8653-3:2013	25kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273	377,273
488	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 màu trắng	kg	TCVN 2099:2007	25kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
489	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 đỏ, vàng, đen	kg	TCVN 2099:2007	25kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364	266,364
490	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) đỏ vàng trắng	kg	TCVN 2099:2007	25kg;5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818	461,818
491	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090
492	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670
493	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580
494	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260
495	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-50-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190
496	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050
497	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390
498	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
499	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0.85)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520
500	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1.35)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060
501	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
502	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CW-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030
503	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1.04) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380
504	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1.5 (4x7/0 52) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820
505	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 6610-4	CVV-4X2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240
506	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510	191,510
507	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670	277,670
508	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-2X150 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580	1,453,580
509	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360	1,809,360
510	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-3X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520	270,520
511	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180	714,180
512	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080	1,388,080
513	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CW-3x120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900	1,796,900
514	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-4X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220	347,220
515	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-4X25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750	514,750
516	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CVV-4X50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330	960,330
517	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CW-4x120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680	2,380,680
518	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện	m	TCVN 5935-1	CW-4x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120	3,538,120
519	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440	326,440

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
520	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột	m	TCVN 5935-1	CW-3x25+1x16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100	471,100
521	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420	837,420
522	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi	m	TCVN 5935-1	CW-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530	1,615,530
523	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550	2,130,550
524	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000
525	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1	m	TCVN 5935-1	CW/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870	279,870
526	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590	500,590
527	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340	1,198,340
528	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010
529	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630	150,630
530	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840	522,840
531	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2X 150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690	1,514,690
532	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thếcó giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300	141,300
533	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360	290,360
534	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850	744,850
535	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990	2,760,990
536	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930	124,930
537	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370	349,370
538	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25-0,6/1 kv	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240	876,240

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
539	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400	4,322,400
540	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528	504,528
541	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970	509,970
542	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x4 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580
543	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x10 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890
544	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế- 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x35 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390
545	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột	m	TCVN 5935-1	DVV-2X1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560
546	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030
547	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700
548	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột	m	TCVN 5935-1	DVV-37X2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290
549	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160
550	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240
551	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740
552	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025 đến khi có	Tăng	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370	520,370
553	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640
554	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520
555	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890
556	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010
557	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800
558	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
559	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110
560	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC - 2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730
561	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi,	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750
562	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi,	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170
563	Vật tư ngành điện	ống luồn dây điện : ống luồn tròn F16 dài 2.9	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-	2.9mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Giá không đổi	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420
564	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : Ống luồn cứng F16-	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-	1250N-CA16mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Giá không đổi	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650
565	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-16	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Giá không đổi	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930
566	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-20	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Giá không đổi	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930
567	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240
568	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
569	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220
570	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770
571	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260
572	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
573	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010
574	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550
575	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680
576	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210
577	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350
578	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610
579	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - O.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10(7/1.35)-0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
580	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150
581	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300
582	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1.5kV	m	BS EN 50618	1,5mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580
583	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1.5kV	m	BS EN 50618	1,5mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
584	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-	m	BS EN 50618	1,5mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 10/11/2025	Tăng	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790
585	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0,52-0,6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380	6,380
586	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67-0,6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420	10,420
587	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35-0,6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630	38,630
588	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810	58,810
589	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320	89,320
590	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600
591	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100	169,100
592	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240	241,240
593	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV -	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600	333,600
594	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS	m	TC AS/NZS 5000.1	CVV-300-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810	1,091,810
595	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-	m	TCVN 6610-4	CCV-2x1.5 - 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
596	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-	m	TCVN 6610-4	CCV-3x1.5 (3x7/0.52) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400
597	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-	m	TCVN 6610-4	CCV-3x6 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570	81,570
598	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-	m	TCVN 6610-4	CCV-4x1,5 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600
599	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-	m	TCVN 6610-4	CCV-4x2,5 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780	49,780
600	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CVV-2X10 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720	94,720
601	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850	146,850
602	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV 0,6/1kv (2lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CVV-2x 185 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430	1,387,430

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
603	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (3lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270	203,270
604	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (3lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CW-3x 120 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860	1,376,860
605	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CW-4x16 - 0.6/lkV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310
606	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720	394,720
607	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế CVV 0,6/1kv (4lõi ruột	m	TCVN 5935-1	CVV-4x 185 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060	2,713,060
608	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N),	m	TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280	245,280
609	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N),	m	TCVN 5935-1	CVV 3x25+1x16-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240	361,240
610	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế CVV 0.6kv/1kv (4 lõi (3P+1N),	m	TCVN 5935-1	CVV 3x120+1x70-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025	Giá không đổi	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690	1,632,690
611	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (2	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300
612	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (2	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310	1,206,310
613	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (3	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560	110,560
614	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (3	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360	2,160,360
615	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (4	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4 + 1x2,5-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750	97,750
616	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA-0,6/1kv (4	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240 + 1x120-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An	Mức kê khai giá này thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có	Giá không đổi	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920	3,389,920
617	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	5,672,727														
618	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,000,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
619	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6,545,454													
620	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7,200,000													
621	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7,854,545													
622	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8,530,909													
623	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8,836,363													
624	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,272,727													
625	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,600,000													
626	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9,709,090													
627	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,036,363													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
628	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,690,909													
629	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10,909,090													
630	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11,127,272													
631	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	12,872,727													
632	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	13,527,272													
633	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	14,181,818													
634	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	15,272,727													
635	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối	bộ	TCVN 7722 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	16,363,636													
636	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN	10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2,545,454													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
637	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	6m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	4,167,272														
638	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	7m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	6,049,090														
639	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	8m tôn dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	6,600,000														
640	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	3,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	8,727,272														
641	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	10m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	10,003,636														
642	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	11m tôn dày 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	11,345,454														
643	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	3,818,181														
644	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	4,674,545														
645	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	7,254,545														
646	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78- 4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	7,963,636														
647	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	8,781,818														
648	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	78-4mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	9,578,181														
649	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	5m dày 3mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,718,181														
650	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-33	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,622,727														
651	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	3,681,818														
652	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	2,172,727														
653	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-33	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1,5mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,954,545														
654	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	4,109,090														
655	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	6x2500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	927,272														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
656	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015	340x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	609,090														
657	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015	260x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	590,909														
658	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015	240x500mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	572,727														
659	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015	300x675mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	845,454														
660	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015	300x750mm	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	881,818														
661	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO	1.5mm	Công ty SUPER THAI	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh		Giá không đổi	748,000														
662	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO	1.5mm	Công ty SUPER THAI	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh		Giá không đổi	1,210,000														
663	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba D60 dày 2mm.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO	1.5mm	Công ty SUPER THAI	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh		Giá không đổi	1,914,000														
664	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO	1.5mm	Công ty SUPER THAI	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh		Giá không đổi	1,012,000														
665	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO	1.5mm	Công ty SUPER THAI	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh		Giá không đổi	1,716,000														
666	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	49. Đầu gắn quả cầu inox D100mm	Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1,430,000														
667	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600-ánh sánh trắng	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1,200,000														
668	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600-ánh trung tính	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017	600x600mm	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1,200,000														
669	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn-ánh sánh trắng	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
670	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn-ánh sánh vàng	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
671	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn-ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186:2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000														
672	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn-ánh sánh trắng	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186:2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
673	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn-ánh sánh vàng	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186:2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
674	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn-ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186:2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000														
675	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn-ánh sánh trắng	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7186:2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350,000														
676	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6,100,000														
677	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6,500,000														
678	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình		Giá không đổi	7,000,000														
679	Vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	379,818														
680	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	375,409														
681	Vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	375,333														
682	Vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	375,042														
683	Vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	375,921														
684	Vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	375,376														
685	Vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	375,292														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
686	Vật tư ngành điện	CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	5,266														
687	Vật tư ngành điện	CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	8,566														
688	Vật tư ngành điện	CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	13,601														
689	Vật tư ngành điện	CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	20,797														
690	Vật tư ngành điện	CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	36,736														
691	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5 (V-	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	5,580														
692	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5 (V-	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	8,999														
693	Vật tư ngành điện	CV 1x4.0 (V-	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	14,665														
694	Vật tư ngành điện	CV 1x6.0 (V-	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	21,315														
695	Vật tư ngành điện	CV 1x10 (V-	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày	Giá không đổi	34,463														
696	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-5	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x… (Điện áp	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam			Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có	Giá không đổi	6,754														
697	Vật tư ngành nước	Þ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
698	Vật tư ngành nước	Þ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	9 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
699	Vật tư ngành nước	Þ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400
700	Vật tư ngành nước	Þ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	1 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
701	Vật tư ngành nước	Þ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
702	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700
703	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
704	Vật tư ngành nước	Þ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300
705	Vật tư ngành nước	Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900
706	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
707	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
708	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
709	Vật tư ngành nước	Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800
710	Vật tư ngành nước	Þ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	5 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600	191,600
711	Vật tư ngành nước	Þ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN	7 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300
712	Vật tư ngành nước	Þ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
713	Vật tư ngành nước	Þ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 4mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300
714	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	5 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100
715	Vật tư ngành nước	Þ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600
716	Vật tư ngành nước	Þ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200
717	Vật tư ngành nước	Þ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900
718	Vật tư ngành nước	Þ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	6 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200	417,200
719	Vật tư ngành nước	Þ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	9 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000	812,000
720	Vật tư ngành nước	Þ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	2 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400	644,400
721	Vật tư ngành nước	Þ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	0 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100	1,287,100
722	Vật tư ngành nước	Þ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	4 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200	1,049,200
723	Vật tư ngành nước	Þ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	7 mm x 6mm	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500
724	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
725	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
726	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
727	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
728	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
729	Vật tư ngành nước	Đường kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000
730	Vật tư ngành nước	Măng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
731	Vật tư ngành nước	Măng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
732	Vật tư ngành nước	Măng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
733	Vật tư ngành nước	Măng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
734	Vật tư ngành nước	Măng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
735	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	32/25mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	12,800														
736	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	40/30mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	14,900														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
737	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	50/40mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	21,400														
738	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	65/50mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	29,300														
739	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	85/65mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	42,500														
740	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	95/72mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	47,800														
741	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	105/80mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	55,300														
742	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	112/90mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	63,600														
743	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	125/100mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	78,100														
744	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	130/100mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	78,100														
745	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	160/125mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	121,400														
746	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP	m	TCVN 7997:2009, KSC	195/150mm	Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam				Giá không đổi	165,800														
747	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704	6,203,704
748	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481	6,481,481
749	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000	3,888,000
750	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000	2,777,000
751	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	bộ	QCVN 16:2023 BXD	0969.1mm	Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000	862,000
752	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000	695,000
753	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000	1,065,000
754	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000
755	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000	2,362,000
756	Vật tư ngành nước	Van xả tiêu (WF-9802)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000
757	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam			(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999	899,999

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
758	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000
759	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000
760	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000
761	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818
762	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,841,818	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636	2,923,636
763	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272
764	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x2	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909
765	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m -	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có	Giá không đổi	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000
766	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m -	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt	Việt Nam			(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có	Giá không đổi	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000
767	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					246,300											
768	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					302,400											
769	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					389,100											
770	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D500A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					553,900											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
771	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D600A, Mác 800, I >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016	800, I >=10mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					724,700										
772	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					267,000										
773	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					327,000										
774	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					477,000										
775	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					760,000										
776	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,142,000										
777	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,823,000										
778	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					2,339,000										
779	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					275,000										
780	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					345,000										
781	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					510,000										
782	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012	4.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					798,000										
783	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,188,000										
784	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,883,000										
785	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012	3.0mm	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					2,568,000										
786	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					940,000										
787	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,001,000										
788	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,048,000										
789	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,090,000										
790	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,136,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
791	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,216,000										
792	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				245,100										
793	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				233,700										
794	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				302,100										
795	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥9mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				285,000										
796	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L<10mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				387,600										
797	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DƯL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014	80Mpa, L≥10mm	Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				347,700										
798	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø300 T (L=2.5-	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
799	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 T (L=2.5-	md	TCVN 9113:2012	5.5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000
800	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 T (L=2.5-	md	TCVN 9113:2012	0m) d7mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000
801	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 c (L=2.5-	md	TCVN 9113:2012	5.5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
802	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 c (L=2.5-	md	TCVN 9113:2012	0m) d7mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000
803	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø300 T (L=4.0m)	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000
804	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø400 T (L=4.0m)	md	TCVN 9113:2012	0m) d5mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
805	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø600 T (L=4.0m)	md	TCVN 9113:2012	0m) d6mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000
806	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
807	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000
808	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000
809	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
810	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000
811	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000
812	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000
813	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000
814	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000
815	Bê tông đúc sẵn	Cục ống Bê Tông - PHC A500	ind	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000
816	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000
817	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000
818	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000
819	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 300 - 460x250x10	cái	TCVN 10799:2015	250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000
820	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 400 - 520x250x10	cái	TCVN 10799:2015	250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
821	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 600 - 680x300x	cái	TCVN 10799:2015	300x 150mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
822	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 800 - 880x300x	cái	TCVN 10799:2015	300x 150mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000
823	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x10	cái	TCVN 10799:2015	400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
824	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
825	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
826	Bê tông đúc sẵn	Jomt cao su Cống Tròn ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
827	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng	Việt Nam		giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc	(Báo giá này thực hiện từ ngày	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000
828	Bê tông nhựa	Nhựa đường đóng phuy Shell	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM - SX -DV Tín	Việt Nam		Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20,772,727														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
829	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS cập nhật 01:2025 TCCS 02:2020/SIGEN	- Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 01B (Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45 mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L) - Tấm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x10 0mm, nhựa	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
830	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS cập nhật 01:2025 TCCS 02:2020/SIGEN	- Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B (kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm (bê tông đá 1x2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45 mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
831	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS cập nhật 01:2025 TCCS 02:2020/SIGEN	- Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A, kích thước ngoài: 440x1240x600mm, kích thước trong 300x1100x530mm (bê tông đá 1x2 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 360x1170x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-09. vật liệu nhựa	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
832	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	bộ	TCVN cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước 1200x1200x75mm, nắp gang D940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
833	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (NGT)	bộ	TCVN cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước 1200x1200x75mm, nắp gang 940x940mm (thông thủy 880x880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
834	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Tăng	18,745														
835	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Tăng	18,255														
836	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít		5 RON 92mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Tăng	17,827														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
837	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Giảm	16,827														
838	Vật liệu khác	Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Giảm	16,500														
839	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Giảm	16,945														
840	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg		3,5mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Giảm	12,173														
841	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg		0,5mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam			Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 11 tháng 12	Tăng	14,700														
842	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV	Việt Nam		Giá trên được giao tại		Giá không đổi	58,000														
843	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV	Việt Nam		Giá trên được giao tại		Giá không đổi	54,000														
844	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm,	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV	Việt Nam		Giá trên được giao tại		Giá không đổi	42,000														
845	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm,	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV	Việt Nam		Giá trên được giao tại		Giá không đổi	30,000														
846	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV	Việt Nam		Giá trên được giao tại		Giá không đổi	37,000														
847	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận		Giá không đổi	45,455														
848	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-	cây		4,5mm	Công ty TNHH	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận		Giá không đổi	40,909														
849	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm,	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận		Giá không đổi	33,636														
850	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm,	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận		Giá không đổi	25,455														
851	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp,		Giá không đổi	600,000	600,000	600,000	600,000											
852	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp,		Giá không đổi	500,000	500,000	500,000	500,000											
853	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp,		Giá không đổi	215,000	215,000	215,000	215,000											
854	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp,		Giá không đổi	180,000	180,000	180,000	180,000											
855	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp,		Giá không đổi	160,000	160,000	160,000	160,000											
856	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp,		Giá không đổi	140,000	140,000	140,000	140,000											
857	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh	Việt Nam		Giá tại bãi vật liệu của công ty		Giá không đổi	50,000														
858	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh	Việt Nam		Giá tại bãi vật liệu của công ty		Giá không đổi	45,000														
859	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh	Việt Nam		Giá tại bãi vật liệu của công ty		Giá không đổi	37,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
860	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh	Việt Nam		Giá tại bãi vật liệu của công ty		Giá không đổi	28,000														
861	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh	Việt Nam		Giá tại bãi vật liệu của công ty		Giá không đổi	34,000														
862	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
863	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
864	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
865	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
866	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
867	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	100/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
868	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	100/100mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
869	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	200/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
870	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	200/200mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
871	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	300/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
872	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	300/300mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
873	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	400/400mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
874	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016	400/50mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800	38,800
875	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI- GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
876	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000
877	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
878	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	6m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900	1,255,900
879	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	42m2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200	853,200
880	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	0.8mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300
881	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	2.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600	740,600
882	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
883	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500
884	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700
885	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500
886	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m(RxD) dày 0.3mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	0.3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
887	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m(RxD) dày 0.4mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	0.4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
888	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m(RxD) dày 0.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560	22,560
889	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50 m(RxD) dày 0.75mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800
890	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
891	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
892	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	7.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
893	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	9.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
894	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	11.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
895	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	13.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630	16,630
896	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	15 SD - Cường độ chịu kéo 15mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800
897	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	19 SD - Cường độ chịu kéo 19mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
898	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	21.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300	25,300
899	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	24 SD - Cường độ chịu kéo 24mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
900	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD -	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-	28 SD - Cường độ chịu kéo 28mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2025	Giá không đổi	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070	32,070
901	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	134,041														
902	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	149,500														
903	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	122,207														
904	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	129,221														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
905	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	293,344														
906	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt [illegible]	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	360,049														
907	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	278,758														
908	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	109,452														
909	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	111,355														
910	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	141,917														
911	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	30mins' cách âm Rw 42mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	225,552														
912	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	1h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	374,532														
913	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396	2h' cách âm Rw 50mm	Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam				Giá không đổi	434,672														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
914	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Tlianli V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
915	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660. 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoa	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
916	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
917	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco	m2	ASTM C635	Thanli T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
918	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
919	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T Bar Black (khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chinh 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
920	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chinh 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
921	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chinh 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
922	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chinh 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hoang	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
923	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Superline (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanli T chinh 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tam Hodng	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
924	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chinh 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
925	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấn	m2	ASTM C635	Thanli T chinh 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Tlianli T phy 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phy 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Son: 3600 x 20 x 20 x	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
926	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 mm, khung xương tiêu	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
927	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 mm, khung xương tiêu	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Đến chân công trình	(Mức giá ngày 20/11/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
928	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
929	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
930	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2 mm. Kính trắng Công nghiệp Ha Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000
931	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0 mm. Kính trắng Công nghiệp Ha Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
932	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4 mm. Kính trắng Công nghiệp Ha Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
933	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2 mm. Kính trắng Công nghiệp Ha Long- CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
934	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
935	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000
936	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000
937	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
938	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
939	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
940	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,600,000														
941	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000														
942	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,550,000														
943	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,050,000														
944	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao	m2		5 x 5mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,210,000														
945	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30	m2		1 li 4mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,950,000														
946	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	2,050,000														
947	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	1,650,000														
948	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	1,950,000														
949	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	1,550,000														
950	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới		Đại Dương	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	950,000														
951	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	2,800,000														
952	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	3,300,000														
953	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	2,150,000														
954	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	2,400,000														
955	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- 14 x [] 14 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	650,000														
956	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	700,000														
957	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	800,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
958	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá	m2		9 đến 12mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	2,450,000														
959	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi															
960	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2		9 m2mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	1,150,000														
961	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2		9 m2mm	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam		Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có	Giá không đổi	1,300,000														
962	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
963	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														
964	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
965	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
966	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,200,000														
967	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,500,000														
968	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm,	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,960,000														
969	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm,	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,260,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
970	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,010,000														
971	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm,	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,310,000														
972	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm,	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,060,000														
973	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm,	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,360,000														
974	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,820,000														
975	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,120,000														
976	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,870,000														
977	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,170,000														
978	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,650,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
979	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	4mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,950,000														
980	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,020,000														
981	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,350,000														
982	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
983	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														
984	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
985	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	8mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
986	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
987	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh [illegible]	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
988	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
989	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
990	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000														
991	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD	2mm, kính cường lực 8mm	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam		Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,500,000														
992	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000
993	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
994	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 2.0mm Kính cường	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000
995	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000	3,160,000
996	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000	3,020,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
997	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000
998	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 1cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000	3,270,000
999	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000	3,310,000
1000	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000
1001	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000
1002	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.4mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
1003	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở lùa 2cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 93 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
1004	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở lùa 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 93 dày 2.0mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000
1005	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi xếp trượt 4cánh Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 63 dày 1.5mm Kính cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1006	Cửa khung nhựa/nhôm	Làm nhôm cố định Khuôn nhôm biên dạng Xinfa Đại Tân Hệ 55 dày 1.2mm Không sử dụng kính	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
1007	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2,5mm, kính trắng cường lực 8mm	vnđ/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3000x3200	Công ty TNHH SX TM ĐT Nhôm An Lập Phát	Việt nam		Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển và lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ 18/11/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000	3,710,000
1008	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,080,000														
1009	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,115,000														
1010	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,155,000														
1011	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,200,000														
1012	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,246,000														
1013	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,292,000														
1014	Bê tông thương phẩm	Bê tôn gthương phẩm M400R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	400R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,340,000														
1015	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M450R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	450R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,385,000														
1016	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M500R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	500R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam		giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025	Giá không đổi	1,425,000														
1017	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi					19,500,000										
1018	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi					19,000,000										
1019	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi					19,800,000										
1020	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					20,200,000										
1021	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					16,800,000										
1022	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi					17,100,000										
1023	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					14,700,000										
1024	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/11/2025	Giá không đổi					15,000,000										
1025	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					15,300,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1026	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					12,300,000										
1027	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					13,100,000										
1028	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					13,700,000										
1029	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					13,600,000										
1030	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					18,300,000										
1031	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					19,100,000										
1032	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					18,600,000										
1033	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					20,100,000										
1034	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TC ĐBVN	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					17,200,000										
1035	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					14,600,000										
1036	Nhựa đường	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					5,900,000										
1037	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip)	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					30,400,000										
1038	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (	Việt nam		Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,480,000										
1039	Nhựa đường	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (	Việt nam		Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,510,000										
1040	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn		12,5mm	Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (	Việt nam		Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,540,000										
1041	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn		9,5mm	Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (	Việt nam		Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi					1,580,000										
1042	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,472,222														
1043	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn		12,5mm	Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,500,000														
1044	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn		9,5mm	Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến	(Mức giá được thực hiện từ ngày	Giá không đổi	1,518,519														
1045	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam		Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	1,466,000														
1046	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam		Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	1,476,000														
1047	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam		Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	1,486,000														
1048	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam		Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	1,496,000														
1049	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam		Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	1,800,000														
1050	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam		Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	1,780,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1051	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam		Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025	Giá không đổi	1,770,000														
1052	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
1053	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000
1054	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1055	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang lã 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000
1056	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang lã 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000
1057	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang lã 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1058	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000
1059	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000
1060	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0 mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1061	Vật liệu khác	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0 mmm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang lá 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000
1062	Vật liệu khác	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang lá 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
1063	Vật liệu khác	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
1064	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1065	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700
1066	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
1067	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4m (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830
1068	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000
1069	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500
1070	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000
1071	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000
1072	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4m (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000
1073	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4m (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800
1074	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1075	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000
1076	Vật liệu khác	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700
1077	Vật liệu khác	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
1078	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500
1079	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100
1080	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600
1081	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
1082	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
1083	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
1084	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480
1085	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030
1086	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai giữ, gân cốt	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100
1087	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai giữ, gân cốt	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1088	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1089	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột trải tại	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990
1090	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240
1091	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000
1092	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
1093	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140
1094	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 mảo thép D8	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060
1095	Vật liệu khác	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam		Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QIII/ 2025 đến khi có thông báo	Giá không đổi	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
1096	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				900,000												
1097	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,200,000												
1098	Vật liệu khác	Trụ D114x3mm,	cái		3mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,100,000												
1099	Vật liệu khác	Trụ D141x4,5m	cái		5mm, L=2mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,500,000												
1100	Vật liệu khác	Trụ U160x160	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				900,000												
1101	Vật liệu khác	Trụ U160x160	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,100,000												
1102	Vật liệu khác	Trụ U160x160	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,200,000												
1103	Vật liệu khác	Trụ U160x160	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,500,000												
1104	Vật liệu khác	Trụ U160x64 dài	cái		4,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,000,000												
1105	Vật liệu khác	Tấm đầu cong dài	cái		3,0mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				400,000												
1106	Vật liệu khác	Hộp đệm U160x160x5	cái		5mm dài 36mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				315,000												
1107	Vật liệu khác	Bản đệm 70x300x5m	bộ		300x5mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				67,200												
1108	Vật liệu khác	Bu long M16x180	bộ		16x180mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				26,000												
1109	Vật liệu khác	Bu long M16x36 ma	bộ		16x36mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				8,400												
1110	Vật liệu khác	Bu long M20x380	bộ		20x380mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				44,800												
1111	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				17,000												
1112	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				450,000												
1113	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				650,000												
1114	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				650,000												
1115	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,050,000												
1116	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài	mét		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long	Việt Nam		Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				195,500												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1117	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài	mét		3,0mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long	Việt Nam		Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				391,000											
1118	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø76mm dài	mét		1,5mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long	Việt Nam		Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				185,000											
1119	Vật liệu khác	Cọc tiêu 0,15x0,15x1,	cái		1,1mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				170,000											
1120	Vật liệu khác	Cột km (bằng bê	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				300,000											
1121	Vật liệu khác	Cột km (bằng tôn ma	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				1,300,000											
1122	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các	m2		25-60mm	Công ty TNHH Xây Dựng Công	Việt Nam		Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,650,000											
1123	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công	Việt Nam		Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1,850,000											
1124	Vật liệu khác	Biển báo PQ bát giác	cái			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				750,000											
1125	Vật liệu khác	Màng PQ seri 3900	mét		1,22mm	Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				700,000											
1126	Vật liệu khác	Bột sơn PQ giữ	kg			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				25,500											
1127	Vật liệu khác	Sơn lót (18kg/ thùng)	kg			Công ty TNHH Xây	Việt Nam		Giao hàng tại kho công		Giá không đổi				80,000											
1128	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx250m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109
1129	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx225m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311
1130	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx200m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084
1131	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx175m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651
1132	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx135m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334
1133	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx125m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202
1134	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx100m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033
1135	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28	m2	ISO/IEC 17025, TCVN	4mx90m	Solmax Geosynthetics Asia	Malaysia		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966
1136	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN	Dây đan 2,2/3,2mm- Dây viền	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317
1137	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN	Dây đan 2,4/3,4mm- Dây viền	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621
1138	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN	Dây đan 2,7/3,7mm- Dây viền	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019
1139	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN	Dây đan 2,2/3,2mm- Dây viền	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998
1140	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN	Dây đan 2,4/3,4mm- Dây viền	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414
1141	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN	Dây đan 2,7/3,7mm- Dây viền	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam		Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới,	(Mức giá kê khai này thực hiện từ	Giá không đổi	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453
1142	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	260,000														
1143	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	360,000														
1144	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	400,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1145	Gạch xây	Gạch ống	m3		8x8x18	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Tăng	1,850														
1146	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	76,000														
1147	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	84,000														
1148	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	15,600														
1149	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	98,000														
1150	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	154,000														
1151	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	211,000														
1152	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	273,000														
1153	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	349,000														
1154	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	431,000														
1155	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	521,000														
1156	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	19,000														
1157	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK	Việt nam		Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường	Giá không đổi	30,000														
1158	Đá xây dựng	Sỏi đỏ	m3		dạng rời	Công ty CP ĐT TM XD Bình An	Việt Nam		Giá bán tại khu vực xã Cần Giuộc, xã Cần Đước, xã	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An,	Giá không đổi	345,455														
1159	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				230,000											
1160	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				270,000											
1161	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				340,000											
1162	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37.5mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				430,000											
1163	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Bảy Đàm Ấp 5, xã Mỹ Thạnh tỉnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				470,000											
1164	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				75,000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1165	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Tăng				1,100												
1166	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				15,500												
1167	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				95,000												
1168	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				152,000												
1169	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				208,000												
1170	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phạm Văn	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ	Giá không đổi				270,000												
1171	Vật liệu khác	Đất đen	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					175,000											
1172	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					290,000											
1173	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					410,000											
1174	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Tăng					450,000											
1175	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					460,000											
1176	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Tăng					530,000											
1177	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					540,000											
1178	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					430,000											
1179	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					500,000											
1180	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					80,000											
1181	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					85,000											
1182	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Tăng					1,200											
1183	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình	Giá không đổi					15,500											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1184	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi,	Giá không đổi					97,000											
1185	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi,	Giá không đổi					150,000											
1186	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			420,000													
1187	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			310,000													
1188	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			93,636													
1189	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			92,727													
1190	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Sư Tử PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			77,272													
1191	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Tăng			1,818													
1192	Gạch xây	Gạch đinh	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Tăng			1,818													
1193	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3		200 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			1,436,364													
1194	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3		250 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			1,490,909													
1195	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3		300 R28mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			1,545,455													
1196	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			15,090													
1197	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			95,454													
1198	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tân Vĩnh Tây,	Việt nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục	Giá không đổi			150,909													
1199	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		250,000														
1200	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		370,000														
1201	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Tăng		470,000														
1202	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (Thạnh Phú)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài Ngọc Ấp Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		570,000														
1203	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		90,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1204	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		87,000													
1205	Gạch xây	Gạch ống Thành Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Tăng		1,400													
1206	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Tăng		1,300													
1207	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		6,500													
1208	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		16,300													
1209	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		103,000													
1210	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		160,000													
1211	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		220,000													
1212	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã	Giá không đổi		290,000													
1213	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								250,000							
1214	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								380,000							
1215	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt to	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								430,000							
1216	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								570,000							
1217	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								500,000							
1218	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Dương Tiến Phúc Ấp 3, xã Cần Đước, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								440,000							
1219	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								88,000							
1220	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi								88,000							
1221	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Tăng								1,250							

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1222	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi							600								
1223	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi							16,500								
1224	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi							105,000								
1225	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi							165,000								
1226	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến	Giá không đổi							222,000								
1227	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						260,000									
1228	Cát xây dựng	Cát xây tô tân ba mi	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						320,000									
1229	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						583,000									
1230	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						79,000									
1231	Gạch xây	Gạch Tuynel Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Tăng						1,250									
1232	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						16,000									
1233	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						115,360									
1234	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						166,240									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1235	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						226,240										
1236	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần	Giá không đổi						295,520										
1237	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								350,000								
1238	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								600,000								
1239	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								500,000								
1240	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								90,000								
1241	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								80,000								
1242	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								16,500								
1243	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								118,965								
1244	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								171,435								
1245	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								233,310								
1246	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã	Giá không đổi								304,755								
1247	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi									225,000							
1248	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi									260,000							
1249	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Tăng									550,000							
1250	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi									500,000							
1251	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Hậu Giang PCB40	bao		50kh	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi									80,000							

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1252	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, Xã Thạnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Tăng										1,300						
1253	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, Xã Thạnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi										16,800						
1254	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, Xã Thạnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi										108,000						
1255	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, Xã Thạnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi										168,000						
1256	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, Xã Thạnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi										225,000						
1257	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, Xã Thạnh	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân	Giá không đổi										278,000						
1258	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													280,000			
1259	Cát xây dựng	Cát xây tô sàng	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													318,181			
1260	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Cang (Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													627,272			
1261	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													554,545			
1262	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													572,727			
1263	Xi măng	Xi măng Kiên Lương PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													79,090			
1264	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													80,909			
1265	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													88,181			
1266	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Tăng													1,318			
1267	Gạch xây	Gạch thẻ	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Tăng													1,318			
1268	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													15,181			
1269	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													93,636			
1270	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp,	Giá không đổi													147,272			

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1271	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình	Giá không đổi												201,818			
1272	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình	Giá không đổi												261,818			
1273	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình	Việt nam		Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình	Giá không đổi												332,727			
1274	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													318,181		
1275	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú			dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													618,181		
1276	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													560,000		
1277	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													90,000		
1278	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													105,000		
1279	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													85,000		
1280	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Tăng													1,350		
1281	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													16,500		
1282	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													105,000		
1283	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													165,000		
1284	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													228,000		
1285	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	Việt nam		giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa,	Giá không đổi													294,000		
1286	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi											280,000				
1287	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi											570,000				
1288	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi											500,000				
1289	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã	Giá không đổi											85,000				

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1290	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi										90,000					
1291	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Tăng										1,300					
1292	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi										18,000					
1293	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi										103,000					
1294	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi										159,000					
1295	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi										216,000					
1296	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh	Giá không đổi										278,000					
1297	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											330,000				
1298	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											570,000				
1299	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hóa An Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											650,000				
1300	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											85,000				
1301	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											93,000				
1302	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Tăng											1,250				
1303	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Tăng											1,300				
1304	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											17,500				
1305	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											103,000				
1306	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											158,000				
1307	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											225,000				
1308	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi xã Vĩnh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên	Giá không đổi											295,000				

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1309	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Dừa, Xã Vĩnh Thạnh, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình	Giá không đổi											385,000				
1310	Vật liệu khác	Đất đen mở gà	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam		giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															130,000
1311	Vật liệu khác	Đất sét	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam		giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															160,000
1312	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															289,091
1313	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															360,000
1314	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt vừa	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															480,000
1315	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															636,363
1316	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															481,818
1317	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															445,454
1318	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															77,272
1319	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 2, xã Đông	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông	Giá không đổi															15,000
1320	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.2-1.4)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														330,000	
1321	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.4-1.6)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														400,000	
1322	Cát xây dựng	Cát tô Tây Ninh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														480,000	
1323	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														580,000	
1324	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 Dmax 37.5mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														450,000	
1325	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Dmax 25mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														500,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1326	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														600,000	
1327	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														580,000	
1328	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														480,000	
1329	Xi măng	Xi măng hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														75,000	
1330	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa	Giá không đổi														73,000	
1331	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cầm tay 8kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					450,000										
1332	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí C02 cầm tay 5kg	bình		02 cầm tay 5mm	Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					780,000										
1333	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					110,000										
1334	Vật liệu khác	Bộ nội quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					70,000										
1335	Vật liệu khác	Đầu báo khói	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long	Việt nam		chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					270,000										
1336	Vật liệu khác	Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt nam				Giá không đổi	79,091														
1337	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt nam				Giá không đổi	24,545														
1338	Vật liệu khác	Silicon tốt	chai				Việt nam				Giá không đổi	43,636														
1339	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	bịch/200 cái		2,5mm		Việt nam				Giá không đổi	50,909														
1340	Vật liệu khác	Vít 4 cm	bịch/200 cái				Việt nam				Giá không đổi	67,273														
1341	Vật liệu khác	Vít 5 cm	bịch/200 cái				Việt nam				Giá không đổi	69,091														
1342	Vật liệu khác	Vít 6 cm	bịch/200 cái				Việt nam				Giá không đổi	95,455														
1343	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	bịch/200 cái		7,5mm		Việt nam				Giá không đổi	118,182														
1344	Vật liệu khác	Vít 10 cm	bịch/200 cái				Việt nam				Giá không đổi	168,182														
1345	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2,5kg		2,5mm		Việt nam				Giá không đổi	56,364														
1346	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp/5kg		3,2mm		Việt nam				Giá không đổi	101,818														
1347	Vật liệu khác	Que hàn Inox 2,5mm	hộp/2,5kg		2,5mm		Việt nam				Giá không đổi	131,818														
1348	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt nam				Giá không đổi	13,636														
1349	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con				Việt nam				Giá không đổi	13,636														
1350	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100con				Việt nam				Giá không đổi	18,182														
1351	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100con				Việt nam				Giá không đổi	22,727														
1352	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100con				Việt nam				Giá không đổi	27,273														
1353	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính	bịch/100 cái		6mm, dài 5mm		Việt nam				Giá không đổi	50,000														
1354	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính	bịch/100 cái		8mm, dài 6mm		Việt nam				Giá không đổi	86,364														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
												Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1355	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính	bịch/100 cái		8mm, dài 8mm		Việt nam				Giá không đổi	90,909														
1356	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính	bịch/100 cái		8mm, dài 10mm		Việt nam				Giá không đổi	136,364														
1357	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt nam				Giá không đổi	16,364														
1358	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F15	hộp/5000 cái				Việt nam				Giá không đổi	20,909														
1359	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F20	hộp/5000 cái				Việt nam				Giá không đổi	24,545														
1360	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F25	hộp/5000 cái				Việt nam				Giá không đổi	28,182														
1361	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F30	hộp/5000 cái				Việt nam				Giá không đổi	35,455														
1362	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F40	hộp/5000 cái				Việt nam				Giá không đổi	44,545														
1363	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F50	hộp/5000 cái				Việt nam				Giá không đổi	56,364														
1364	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt nam				Giá không đổi	14,115														
1365	Vật liệu khác	Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt nam				Giá không đổi	40,909														
1366	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 1	hộp				Việt nam				Giá không đổi	109,091														
1367	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 2	hộp				Việt nam				Giá không đổi	72,727														
1368	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 3	hộp				Việt nam				Giá không đổi	45,455														
1369	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt nam				Giá không đổi	16,364														
1370	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt nam				Giá không đổi	50,000														
1371	Vật liệu khác	Xăng rửa	lít				Việt nam				Giá không đổi	20,000														
1372	Vật liệu khác	Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt nam				Giá không đổi	30,000														
1373	Vật liệu khác	Keo AB dán gỗ	hộp				Việt nam				Giá không đổi	100,000														
1374	Vật liệu khác	Keo AB dán gạch	hộp				Việt nam				Giá không đổi	59,091														
1375	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) -	bịch/500 cái				Việt nam				Giá không đổi	59,091														
1376	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) -	bịch/500 cái				Việt nam				Giá không đổi	81,818														
1377	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) -	bịch/500 cái				Việt nam				Giá không đổi	61,818														

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thương vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)

Số: 6518/TB-SXD
Thời gian ký: 2026-01-01T21:16:15+07:00

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 12/2025

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
Nhựa đường	Nhũ tương kiềm thấm bám	kg			Công ty CP Carbon Việt nam	Việt Nam		Chi bao vận chuyển từ Đồng Nai đến trung tâm TP.Tây Ninh, ngoài địa điểm trên mỗi KM sẽ tính phụ trợ thêm 3.000đ		23.100	23.100	23.100	23.100
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.000	14.000	14.000	14.000
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	10.800	10.800	10.800	10.800
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	12.000	12.000	12.000	12.000
Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	15.800	15.800	15.800	15.800
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	13.300	13.300	13.300	13.300
Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg			Công ty Nhựa Đường PETROLIMEX	Việt Nam	Theo CV số 1592/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/12/2025 (giao hàng tại nhà máy Nhà Bè-TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng	14.500	14.500	14.500	14.500
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.000			
Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.400.000			
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				316.507	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				312.185	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				380.893	
Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH-4m	m	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				375.263	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				126.633	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				125.045	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				139.478	
Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Þ400	cái	TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				137.557	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				4.181.634	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				4.093.009	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				4.835.921	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				4.732.171	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				8.010.742	
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	cái	TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				7.826.242	
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		371.000	371.000	371.000	371.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		451.000	451.000	451.000	451.000
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		376.000	376.000	376.000	376.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=2.5-3.0m, d5.5cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		468.000	468.000	468.000	468.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		421.000	421.000	421.000	421.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		510.000	510.000	510.000	510.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		426.000	426.000	426.000	426.000
Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC	md	TCVN 9113:2012	L=4.0m, d5.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		530.000	530.000	530.000	530.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,0 x 1,0 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,2 x 1,2 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1,6 x 1,6 (L=1,2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L= 1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		290.000	290.000	290.000	290.000
Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	L=6.0-12.0m, d6.0cm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		339.000	339.000	339.000	339.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		92.000	92.000	92.000	92.000
Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x250x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		102.000	102.000	102.000	102.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015	460x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		140.000	140.000	140.000	140.000
Bê tông đúc sẵn	Gối ly tám Ø400	cái	TCVN 10799:2015	520x400x100mm	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam		Đã gồm chi phí vận chuyển, bốc dở hai đầu tới các khu vực tỉnh Tây Ninh		154.000	154.000	154.000	154.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - Sigen-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1x2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa và các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/09/2025 đến 31/12/2025	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - Sigen-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm; bê tông đá 1x2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa và các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/09/2025 đến 31/12/2025	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - Sigen-07A (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A + kích thước ngoài 440x1240x600mm, kích thước trong 300x1100x530mm; bê tông đá 1x2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 360x1170x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa và các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/09/2025 đến 31/12/2025	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Phi 940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa và các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/09/2025 đến 31/12/2025	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (Nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang 940x940mm (thông thủy 880x880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa và các co nối và phí vận chuyển. Áp dụng từ 01/09/2025 đến 31/12/2025	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x200mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x200mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	240.750	240.750	240.750	240.750
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	100x300mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	263.220	263.220	263.220	263.220
Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 300x450mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x450mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	145.520	145.520	145.520	145.520
Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x400mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	98.440	98.440	98.440	98.440
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	125.000	125.000	125.000	125.000
Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, in KTS nhóm BIIb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	500x500mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	112.350	112.350	112.350	112.350
Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	203.704	203.704	203.704	203.704
Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đối quy cách, chủng loại vật tư	242.890	242.890	242.890	242.890

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch procelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm Bia 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh	Đổi quy cách, chùng loại vật tư	273.920	273.920	273.920	273.920
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				98.845	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				97.045	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				97.936	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm	m2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				96.136	
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		68.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		72.727			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		86.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x300x30 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		90.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		86.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		90.909			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		109.091			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		118.182			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		145.455			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		127.273			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		136.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		163.636			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		127.273			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		136.364			
Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo cao cấp, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		163.636			
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 80x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		310.909	310.909	310.909	310.909
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 40x80cm	m2		UB, UM, TB, UTB, MDP 40x80cm	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		319.091	319.091	319.091	319.091
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x120cm	m2		MD-D61201, 02,…(Men kim cương)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Thái Bình	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		489.273	489.273	489.273	489.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 30x60 bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		263.455	263.455	263.455	263.455
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 30x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 30x60cm	m2		KT 60x60 MDK	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		297.818	297.818	297.818	297.818
Gạch ốp lát	Gạch Viglacera 60x60cm	m2		KT 60x60 men bóng, matt thường (MDP)	Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		255.273	255.273	255.273	255.273
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	195.000	195.000	195.000	195.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	235.000	235.000	235.000	235.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000
Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	230.000	230.000	230.000	230.000
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		276.852	276.852	276.852	276.852
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (điểm) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		304.630	304.630	304.630	304.630
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (sân vườn) (Nhóm Bla) 30x60	m2	TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		406.481	406.481	406.481	406.481
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt matt, Porugia (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt bóng, Tbgres, Fosili (Nhóm Bla) 40x80	m2	TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Giá sản phẩm là giá đã trừ hết chiết khấu trong tháng, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		378.704	378.704	378.704	378.704
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G 30x30 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	300x300mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		196.079	196.079	196.079	196.079
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G 40x40 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	400x400mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		179.739	179.739	179.739	179.739
Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30x60	m2	TCVN-7745:2007	300x300mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		175.926	175.926	175.926	175.926
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x30 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	300x600mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		266.884	266.884	266.884	266.884
Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x30 (màu đậm)	m2	TCVN-7745:2007	300x600mm	Công ty Gốm Sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		288.671	288.671	288.671	288.671
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy phẳng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		174.322	174.322	174.322	174.322
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men bóng & men matt (chảy định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		176.767	176.767	176.767	176.767
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): Men sugart (chảy phẳng + định hình)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		184.322	184.322	184.322	184.322
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		199.656	199.656	199.656	199.656
Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99m2): gạch bông xương trắng (men matt)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		209.656	209.656	209.656	209.656
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170.000	170.000	170.000	170.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 6 viên = 0,96m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		215.000	215.000	215.000	215.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 8 viên = 1,44m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		190.000	190.000	190.000	190.000
Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Hộp = 4 viên = 1,28m2	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Giao tại nhà máy		240.000	240.000	240.000	240.000
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình				833	
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	80 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			852		
Gạch xây	Gạch thẻ	viên	TCVN ISO 9001:2008/ISO 9001:2008, M50	40 x 80 x 180 mm	Công ty CP ĐTXD COSINCO Bến Cầu (phiếu khảo sát tại cửa hàng Cty CP ĐTXD COSINCO)	Việt Nam	Giá bán tại kho công ty: Tổ 7, Ấp B, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			852		

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		1.200		
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		1.200		
Gạch xây	Gạch rỗng mi	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tăng		600		
Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên		80 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	950			
Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	950			
Gạch xây	Gạch mi	viên		80 x 80 x 90 mm	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp cơ sở gạch Hoàng Gia (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	475			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		1.364			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		1.273			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		6.364			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		12.727			
Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu: Gạch2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển, giao tại nơi bán		1.182			
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				106.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				104.500	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				112.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				110.109	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				105.150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				103.150	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				110.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				108.627	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán khu vực Gò Dầu	Xe 30 tấn có cẩu				111.136	
Gạch xây	Gạch Bê Tông Tự Chèn : Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, m200	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Trảng Bàng	Xe 30 tấn có cẩu				109.136	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Quốc Toản - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện	Giá bán tăng				1.300
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.300	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.300	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			650	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.250	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.250	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			625	
Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.400	
Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			1.400	
Gạch xây	Gạch mi	viên			Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán tăng			700	
Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 1500 viên, lò gạch Trung Dân				1.110

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Có thể kết hợp gọi cùng gạch ống Giá bán lẻ được tính như giá gạch ống, lò gạch Trung Dân				1.110
Gạch xây	Gạch Demi	viên			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Có thể kết hợp gọi cùng gạch ống				555
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.563	2.563	2.563	2.563
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch ống 4 lỗ SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.609	2.609	2.609	2.609
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.386	2.386	2.386	2.386
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đinh SUNKO,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.461	2.461	2.461	2.461
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch đặc SUNKO-5S2010,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm - M10,0	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	2.216	2.216	2.216	2.216

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 200,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	22.755	22.755	22.755	22.755
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 100,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	13.620	13.620	13.620	13.620
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 150,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	11.450	11.450	11.450	11.450
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 190,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	22.293	22.293	22.293	22.293
Gạch xây	Gạch xi măng cốt liệu: Gạch block ngang 90,	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm - M7,5	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.	Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực tỉnh Long An – Tây Ninh. Hàng được đặt lên pallet. bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên"	10.845	10.845	10.845	10.845
Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000
Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		62.000	62.000	62.000	62.000
Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000
Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000
Sơn	bột trét tường: bột NIPPON INTER nội thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		351.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	bột trét tường: bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	kg		40 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		405.000			
Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Matex Sealer nội thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		1.445.400			
Sơn	Sơn lót kiềm: Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	kg		27 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.259.000			
Sơn	Sơn phủ nội thất: Nippon Odour-Less kháng khuẩn	kg		21 kg	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ 1 (NPP của Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực thị xã Hòa Thành	Đã bao gồm chi phí vận chuyển tại địa bàn TX. Hòa Thành		2.753.100			
Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		9.300	9.300	9.300	9.300
Sơn	Sơn lót nội thất: Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17 L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		118.600	118.600	118.600	118.600
Sơn	Sơn lót ngoại thất: Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 L; 15Ll 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		298.200	298.200	298.200	298.200
Sơn	Sơn nội thất: Odour - Less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15 L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Không có thông tin		245.600	245.600	245.600	245.600
Sơn	Sơn giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		94.100	94.100	94.100	94.100
Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		31.100	31.100	31.100	31.100
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		153.000	153.000	153.000	153.000
Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		190.500	190.500	190.500	190.500
Sơn	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		25.000	25.000	25.000	25.000
Sơn	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		86.000	86.000	86.000	86.000
Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
Sơn	Bọt trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		331.000	331.000	331.000	331.000
Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		414.000	414.000	414.000	414.000
Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.		2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		299.091	299.091	299.091	299.091
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		956.364	956.364	956.364	956.364
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		584.545	584.545	584.545	584.545
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.895.455	1.895.455	1.895.455	1.895.455
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		314.545	314.545	314.545	314.545
Sơn	Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam	Việt Nam	Số lượng tùy thuộc theo đơn hàng (bao vận chuyển và không có vận chuyển), giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.355.455	1.355.455	1.355.455	1.355.455
Sơn	bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		490.000	490.000	490.000	490.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		373.000	373.000	373.000	373.000
Sơn	Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		414.000	414.000	414.000	414.000
Sơn	Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		315.000	315.000	315.000	315.000
Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		1.656.000	1.656.000	1.656.000	1.656.000
Sơn	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	bao vận chuyển tại trung tâm TP. Tây Ninh (khu vực huyện, thị xã vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng mua)		3.365.000	3.365.000	3.365.000	3.365.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		344.000	344.000	344.000	344.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.542.000
Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn ngoài nhà	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.394.000	4.394.000	4.394.000	4.394.000
Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		218.182	218.182	218.182	218.182
Sơn	Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.084.545	1.084.545	1.084.545	1.084.545
Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		321.818	321.818	321.818	321.818
Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Nhà phân phối)-Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818
Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		384.000	384.000	384.000	384.000
Sơn	Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên Mykolor Touch low odor	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng hoàn hảo Mykolor Touch premium finish for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.638.000	4.638.000	4.638.000	4.638.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.216.000	1.216.000	1.216.000	1.216.000
Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp bóng mờ Mykolor Touch neo-matte for Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		4.108.000	4.108.000	4.108.000	4.108.000
Sơn	bột trét tường nội thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for interior	bao	TCCS 974.10:2017/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		407.000	407.000	407.000	407.000
Sơn	bột trét tường ngoại thất cao cấp Mykolor Touch powder putty for int & ext	bao	TCCS 642.10:2018/4 ORANGCE	40kg	Công ty TNHH TMDV XD Đặng Phát (Nhà phân phối)- Cty 4 Orange	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình địa bàn tỉnh Tây Ninh		466.000	466.000	466.000	466.000
Sơn	bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40kg	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		300.000	300.000	300.000	300.000
Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		222.000	222.000	222.000	222.000
Sơn	LAVENDER NỘI THẤT MỊN ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		705.000	705.000	705.000	705.000
Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		518.000	518.000	518.000	518.000
Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.711.000	1.711.000	1.711.000	1.711.000
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	TCCS 03:2020/SL-DR	0,5 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		596.000	596.000	596.000	596.000
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	TCCS 03:2020/SL-DR	18 lít	Công ty Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
Sơn	bột trét nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		11.227	11.227	11.227	11.227

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		123.955	123.955	123.955	123.955
Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	24kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		163.455	163.455	163.455	163.455
Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		79.130	79.130	79.130	79.130
Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		108.735	108.735	108.735	108.735
Sơn	Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Sơn Jymec	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm Huyện-Thị xã-Thành Phố		177.091	177.091	177.091	177.091
Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	341.667	341.667	341.667	341.667
Sơn	Sơn lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.734.259	1.734.259	1.734.259	1.734.259
Sơn	Sơn lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	3.257.407	3.257.407	3.257.407	3.257.407
Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Paint SPOT-LESS PLUS	thùng		15 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.935.185	4.935.185	4.935.185	4.935.185
Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	449.074	449.074	449.074	449.074
Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.788.889	2.788.889	2.788.889	2.788.889
Sơn	Sơn nước ngoại thất Nippon WeatherGard Plus+	thùng		5 lít	Đại lý sơn Thiện Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.505.556	2.505.556	2.505.556	2.505.556
Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-871 Plus (bán bóng, bóng - Nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148
Sơn	Sơn nội thất cao cấp Kova K-5500 Plus (mờ, Bóng mờ, bán bóng - Nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	972.222	972.222	972.222	972.222
Sơn	Sơn nội thất Kova K-260 Plus (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815
Sơn	Sơn nội thất Kova K-203 Plus (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	412.037	412.037	412.037	412.037
Sơn	Sơn nội thất Kova Fix Up (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444
Sơn	Sơn nội thất Kova Vista++ (mờ - nền S)	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	319.444	319.444	319.444	319.444
Sơn	Sơn nội thất Kova Fit (mờ - nền S)	thùng		16 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	thùng		3,5 lít	Đại lý sơn Hoàng Trung - Nhà phân phối sơn Kova huyện Hòa Thành - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	250.000	250.000	250.000	250.000
Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		473.636	473.636	473.636	473.636
Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		627.273	627.273	627.273	627.273
Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa Năng (6kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO	6kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		241.818	241.818	241.818	241.818
Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa Năng (25kg)	thùng	TCCS204:2023/KOVA NANOPRO	25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		953.636	953.636	953.636	953.636
Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn (5kg)	bộ	TCCS75:2018/KOVA NANOPRO	5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		788.182	788.182	788.182	788.182
Sơn	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCVN8652:2020		Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		236.200	236.200	236.200	236.200
Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVA NANOPRO	5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		515.455	515.455	515.455	515.455
Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636
Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		772.727	772.727	772.727	772.727
Sơn	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Sammy Eco Tex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.004.545	2.004.545	2.004.545	2.004.545
Sơn	Sơn phủ lót Sammy Eco Sealer	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
Sơn	Sơn phủ lót Lavisson Amsterdam Fix	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA503	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318.182	318.182	318.182	318.182
Sơn	bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty - LA502	bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công Ty CP Lavis Brother Coating	Việt Nam	Tùy theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		363.636	363.636	363.636	363.636
Sơn	Sơn đá hạt	thùng		25kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
Sơn	Sơn giả đá	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	4.263.636	4.263.636	4.263.636	4.263.636
Sơn	bột trét cao cấp trong nhà SKY BLUE 444	bao		40kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	278.182	278.182	278.182	278.182
Sơn	Sơn chống thấm cho mái ngói, tường đứng, vách song. Chịu thời tiết, kháng tia UV tốt, có 18 màu chuẩn WEATHER GOLD.	thùng		20kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	3.616.364	3.616.364	3.616.364	3.616.364
Sơn	Sơn giả bê tông	thùng		5kg	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH PUMA PAINT Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
Sơn	Sơn phủ nội thất Vini 111	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		563.636	563.636	563.636	563.636
Sơn	Sơn phủ ngoại thất Vini 222	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.361.818	1.361.818	1.361.818	1.361.818
Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất 2-1	thùng	QCVN 16:2023	17 lít	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.265.455	1.265.455	1.265.455	1.265.455
Sơn	PM 717 CEMENT MEMBRANE	bộ	BS EN 14891:2017	35 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.903.636	1.903.636	1.903.636	1.903.636
Sơn	Sơn phủ ngoại thất ECO PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.096.364	3.096.364	3.096.364	3.096.364
Sơn	Sơn phủ nội thất ECO PLAST	thùng	QCVN 16:2019/BXD	25 kg	Công ty TNHH PUMA Paint Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.230.909	1.230.909	1.230.909	1.230.909
Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.107.407	3.107.407	3.107.407	3.107.407
Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.561.111	3.561.111	3.561.111	3.561.111
Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.620.370	4.620.370	4.620.370	4.620.370
Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.887.963	4.887.963	4.887.963	4.887.963
Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.981.481	3.981.481	3.981.481	3.981.481
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A500; Dulux Professional Interior A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		66.444	66.444	66.444	66.444
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond care kháng khuẩn; Dulux Professional Diamond care	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		241.944	241.944	241.944	241.944
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000; Dulux Professional Diamond A1000	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		234.500	234.500	234.500	234.500
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất kháng khuẩn; Dulux Professional Interior Anti-Bacteria	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		98.944	98.944	98.944	98.944
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn nội thất A390; Dulux Professional Interior A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		48.278	48.278	48.278	48.278

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux Professional; Interior Washable Dulux Professional Interior Washable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		111.556	111.556	111.556	111.556
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Sơn nội dễ lau chùi Dulux Professional; Interior Cleanable Dulux Professional Interior Cleanable	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		86.111	86.111	86.111	86.111
Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương - sơn phủ nội thất: Dulux Professional sơn ngoại thất E700; Dulux Professional Exterior E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Tp. Hồ Chí Minh tới chân công trình trong khu vực tỉnh Tây Ninh. Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển		156.889	156.889	156.889	156.889
Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		12.727	12.727	12.727	12.727
Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		143.636	143.636	143.636	143.636
Sơn	Sơn nội thất Kova Effective 2in1 (Màu trắng)	lít	TCVN 8652:2020	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	kg	TCVN 7239:2014	40kg	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		16.364	16.364	16.364	16.364
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective Ultra	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		222.727	222.727	222.727	222.727
Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova Effective	lít	QCVN 16:2023/BXD	16L; 3,5L	NPP Sơn & Chống thấm Công ty TNHH Đại Phát (phân phối sản phẩm Công ty TNHH Kova Nanopro)	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh		168.182	168.182	168.182	168.182
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		13.900	13.900	13.900	13.900
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		89.300	89.300	89.300	89.300
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		139.500	139.500	139.500	139.500
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		192.100	192.100	192.100	192.100
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		14.700	14.700	14.700	14.700
Thép xây dựng	Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		104.700	104.700	104.700	104.700
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		30.200	30.200	30.200	30.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		34.200	34.200	34.200	34.200
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		38.000	38.000	38.000	38.000
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		45.700	45.700	45.700	45.700

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		44.000	44.000	44.000	44.000
Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		29.600	29.600	29.600	29.600
Thép xây dựng	Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		33.500	33.500	33.500	33.500
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		37.100	37.100	37.100	37.100
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		42.800	42.800	42.800	42.800
Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm phí vận chuyển (vận chuyển tuỳ thuộc vào giá trị đơn hàng và địa điểm giao hàng)		48.200	48.200	48.200	48.200
Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	15.455	15.455	15.455	15.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	15.455	15.455	15.455	15.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	108.909	108.909	108.909	108.909
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	154.727	154.727	154.727	154.727
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá không đổi	210.364	210.364	210.364	210.364
Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi				15.455
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi				106.677
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi				153.336
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi				208.095
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi				271.555
Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20		Cửa hàng VLXD Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong TT. Tân Biên	Giá không đổi				344.023
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.8mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.890	19.890	19.890	19.890
Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.9mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.890	19.890	19.890	19.890
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:21mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.700	19.700	19.700	19.700
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:21mmx1.4mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.700	19.700	19.700	19.700
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:27mmx1.1mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.700	19.700	19.700	19.700
Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080:27mmx1.4mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	cây 6m	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		19.700	19.700	19.700	19.700

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.260	14.260	14.260	14.260
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.480	14.480	14.480	14.480
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB 300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.280	14.280	14.280	14.280
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.660	14.660	14.660	14.660
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12-20mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.460	14.460	14.460	14.460

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB 400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tính từ trọng lượng thực tế, điều kiện thanh toán 30 ngày. Địa điểm giao hàng tại các nhà máy sản xuất và kho: - Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh - Lô A5, Đường D2, KCN Đất Cuốc (Khu B), xã Bắc Tân Uyên, TP. HCM - Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - KP 3, P. Hòa Lợi, TP. HCM - Tổng kho thép VAS Miền Tây - Ấp An Ninh, X. An Lạc, Tp. Cần Thơ	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	14.760	14.760	14.760	14.760
Thép xây dựng	Ống thép 20x20 1.1 li	cây		3.87 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	75.909			
Thép xây dựng	Ống thép 20x40 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091			
Thép xây dựng	Ống thép 30x30 1.1 li	cây		5.94 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	114.091			
Thép xây dựng	Ống thép 30x60 1.1 li	cây		9.05 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	173.818			
Thép xây dựng	Ống thép 40x40 1.1 li	cây		8.02 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	154.000			
Thép xây dựng	Ống thép 40x80 1.1 li	cây		12.16 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	233.545			
Thép xây dựng	Ống thép 50x50 1.1 li	cây		10.09 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	193.818			
Thép xây dựng	Ống thép 50x100 1.1 li	cây		15.27 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	293.273			
Thép xây dựng	Ống thép phi 42 1.1 li	cây		6.69 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	128.455			
Thép xây dựng	Ống thép phi 60 1.1 li	cây		9.57 kg/cây	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	183.818			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	142.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	167.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	195.000			
Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	207.000			
Thép xây dựng	Sắt Φ 10 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				124.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 12 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				172.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 14 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				230.000
Thép xây dựng	Sắt Φ 16 Nhật CB300	cây			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá bán trên 20 cây				305.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF, khổ 1200, độ dày 2.5 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		63.000	63.000	63.000	63.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF, khổ 1200, độ dày 3.0 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		69.500	69.500	69.500	69.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF, khổ 1200, độ dày 3.5 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		77.500	77.500	77.500	77.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF, khổ 1200, độ dày 4.0 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		86.000	86.000	86.000	86.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF, khổ 1200, độ dày 4.5 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		95.500	95.500	95.500	95.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF, khổ 1200, độ dày 5.0 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		104.500	104.500	104.500	104.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF, khổ 1200, độ dày 3.0 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		73.500	73.500	73.500	73.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF, khổ 1200, độ dày 3.5 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		80.500	80.500	80.500	80.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF, khổ 1200, độ dày 4.0 G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		90.000	90.000	90.000	90.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn máng xối xanh dương K598	m			Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	72.727			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 0.85m độ dày 0.18mm - Đại Thiên Lộc	m		1,32 - 1,45 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	46.364			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.25mm - Hoa Sen	m		1,61 - 1,70 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	58.182			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.22mm - Hoa Sen	m		2,01 - 2,10 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	63.636			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1m độ dày 0.20mm - Đại Thiên Lộc	m		1,91 - 2,00 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	53.636			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07m độ dày 0.4mm - Hòa Phát	m		3,31 - 3,40 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	84.545			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07m độ dày 0.45mm - Hòa Phát	m		3,71 - 3,80 kg/m	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Giá bán giảm	94.545			
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.30	kg		2,1 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	48.000	48.000	48.000	48.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	TLG tiêu chuẩn Việt Nhật 0.35	kg		2.,3 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	52.000	52.000	52.000	52.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.40	kg		3,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	87.000	87.000	87.000	87.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Đông Á Xanh Ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán giảm	97.000	97.000	97.000	97.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.40	kg		3,4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	97.000	97.000	97.000	97.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen màu xanh ngọc 0.45	kg		4 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	106.000	106.000	106.000	106.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.45	kg		3,77 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	100.000	100.000	100.000	100.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng Nam Kim xanh ngọc 0.50	kg		4,33 kg	Nhà máy tôn thép Việt Nhật Tây Ninh (Khảo sát tại nhà máy)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán tăng	110.000	110.000	110.000	110.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.30mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.300	24.300	24.300	24.300
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.35mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.800	23.800	23.800	23.800
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.300	23.300	23.300	23.300
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.000	23.000	23.000	23.000
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	22.500	22.500	22.500	22.500
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.40mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.960	24.960	24.960	24.960
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.45mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	24.330	24.330	24.330	24.330
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10; JIS G3321: 2012; BSEN 10346:2015	0.50mmx1200mm	Công ty CP Tôn Pomina	Việt Nam	Khối lượng từ 3000kg	Giao trên phương tiện bên mua	Đổi quy cách, chủng loại vật tư	23.960	23.960	23.960	23.960
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 0,4 mm	m		3.67 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	85.500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 0,4 mm	m		3.62 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	89.500			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ050 0,4 mm màu dân dụng	m		3.41 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	98.500			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	m		4.26 kg/m	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá bán giảm	128.000			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	87.617			
Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	m			Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Giá không đổi	109.522			
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	3.240	3.240	3.240	3.240
Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	5.370	5.370	5.370	5.370
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	6.220	6.220	6.220	6.220
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	8.770	8.770	8.770	8.770
Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tăng	11.260	11.260	11.260	11.260
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		58.810	58.810	58.810	58.810
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		89.320	89.320	89.320	89.320
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		169.100	169.100	169.100	169.100
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		241.240	241.240	241.240	241.240
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95-0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Giao tại chân công trình		333.600	333.600	333.600	333.600
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	6.200	4.070	4.070	4.070
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	8.700	5.720	5.720	5.720
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	11.200	7.370	7.370	7.370
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	16.000	10.450	10.450	10.450
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	25.900	16.940	16.940	16.940
Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	m	TCVN 6610-5	Vcmo	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	10.300	6.710	6.710	6.710
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x1.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	25.900	20.097	20.097	20.097
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x4 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	56.200	42.669	42.669	42.669
Vật tư ngành điện	Dây điện CVV 2x10 - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua	Giá bán tăng	125.200	95.161	95.161	95.161
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-50W	bộ		90-264VAC, 50W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-60W	bộ		90-264VAC, 60W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-70W	bộ		90-264VAC, 70W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-80W	bộ		90-264VAC, 80W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-90W	bộ		90-264VAC, 90W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn LED MRL-100W	bộ		90-264VAC, 100W, ≥ 130 lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty Cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.970.000	6.970.000	6.970.000	6.970.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W-<80W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 40W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất 60W-<70W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.960.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W-<40W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 40W-<50W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất 50W-<60W	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		6.360.000	6.360.000	6.360.000	6.360.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Vật tư ngành điện	bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		45.800.000	45.800.000	45.800.000	45.800.000
Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	tủ			Công ty TNHH SX TM và XD Thiên Minh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		570.000	570.000	570.000	570.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		617.500	617.500	617.500	617.500
Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8.562.400	8.562.400	8.562.400	8.562.400
Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.805.800	5.805.800	5.805.800	5.805.800
Vật tư ngành điện	Đế gang cù tòi DP04 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.467.000	5.467.000	5.467.000	5.467.000
Vật tư ngành điện	Đế gang DP02 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		10.778.600	10.778.600	10.778.600	10.778.600
Vật tư ngành điện	Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị Điện và Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.532.800	5.532.800	5.532.800	5.532.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		12.000	12.000	12.000	12.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.000	14.000	14.000	14.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.000	21.000	21.000	21.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		28.000	28.000	28.000	28.000
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	m			Công ty CP Visuco Bình Dương	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		42.000	42.000	42.000	42.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 80W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 85W - 105W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 110W - 125W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 130W - 155W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON MURA (M) 160W - 185W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 100W - 250W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
Vật tư ngành điện	bộ đèn đường LED NIKKON CERVELLI (M) 300W - 350W Dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chíp LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP66	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLMT	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát	MALAYSIA	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí VC đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 0.5	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 0.5 - (1x16.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		2.080	2.080	2.080	2.080
Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCm 1.0	m	TCVN 6610-3 - 300/500V	VCm 1.0 - (1x32.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		3.702	3.702	3.702	3.702
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		4.119	4.119	4.119	4.119
Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng) VCmd 2x0.75	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.811	5.811	5.811	5.811
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 1.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 1.5 - (1x7/0.52)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		5.522	5.522	5.522	5.522
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 2.5	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 2.5 - (1x7/0.67)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		9.005	9.005	9.005	9.005
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 6.0	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 6.0 - (1x7/1.04)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		19.999	19.999	19.999	19.999

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV - (ruột đồng) CV 10	m	AS/N2S 5000.1 - 0.6/1.0kV	CV 10 - (1x7/1.35)	Công ty dây cáp điện Lucky Star	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chành xe (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		33.134	33.134	33.134	33.134
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.229			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.807			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.520			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		9.467			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		12.731			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.327			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 5.5	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		19.701			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.026			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28.239			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34.830			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		466.554			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		750.930			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.008.646			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		1.137.504			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.660.045			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.226.131			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.743.340			
Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 16.0	cuộn			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)		Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		4.171.440			
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 32/25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 40/30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 50/40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 65/50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 85/65	m	TCVN 8699:2011	Ø85 - Ø65	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø 95/72	m	TCVN 8699:2011	Ø95 - Ø72	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Ø32 - Ø25	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Ø40 - Ø30	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Ø50 - Ø40	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400
Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Ø65 - Ø50	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	Giá bán toàn Tỉnh Tây Ninh	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø16 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		23.000			
Vật tư ngành điện	Ống cứng tròn Ø20 (2m92/cây, lực nén 750N)	cây	BS EN 61386-21 & IEC 61386-21:2021		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.600			
Vật tư ngành điện	Đèn led panel vuông 600x600	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		578.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 6 tấc - 20W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		126.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt 1m2 - 40W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		200.000			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 5w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		35.200			
Vật tư ngành điện	Đèn led trụ 10w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty TNHH Nhựa Nguyên Tiến Phát	Trung Quốc	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		45.200			
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.120.000	8.120.000	8.120.000	8.120.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		8.870.000	8.870.000	8.870.000	8.870.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT580x250x70	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.275.000	9.275.000	9.275.000	9.275.000
Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT690x300x72	bộ	Đèn đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-223:2007		Công tyTNHH SX TM Kỹ thuật & XD Hưng Thịnh	Việt Nam		Giao tại công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		33.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		42.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D34	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		61.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		81.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		100.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		240.000			
Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)		Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		360.000			
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.6mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.8mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		17.500	17.500	17.500	17.500
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		23.200	23.200	23.200	23.200
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		31.800	31.800	31.800	31.800
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		9.790	9.790	9.790	9.790
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.3mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		11.690	11.690	11.690	11.690
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.690	13.690	13.690	13.690
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		13.140	13.140	13.140	13.140
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x3.0mm	m			Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giao hàng tại nhà máy Biên Hòa, Đồng Nai		18.760	18.760	18.760	18.760
Vật tư ngành nước	Bệt thông minh Nano Titan, PK đồng bộ	bộ		V91	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				31.345.455	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		V62 + VG826 + VG853	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				3.836.364	
Vật tư ngành nước	Bệt KL Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm	bộ		BL5 + VG826	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				2.336.364	
Vật tư ngành nước	Chậu treo tường (BB, gá hoặc ốc vít)	cái		VTL2, VTL3, VTL3N	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				363.636	
Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh	cái		VG105	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.194.444	
Vật tư ngành nước	Vòi cảm ứng 1 lỗ nóng lạnh dùng pin	cái		VG1023	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				5.018.519	
Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh	cái		VG701	Công ty TNHH Nguyễn Thảo Nguyên - nhà phân phối Viglacera Đường ĐT 784, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại huyện Gò Dầu	Không bao gồm chi phí vận chuyển				1.092.593	
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 101	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối LT 102	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000
Vật tư ngành nước	Lavabo để bàn hình tròn LL 401-46T	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
Vật tư ngành nước	Lavabo treo chân liền hình Oval lớn gắn được vòi LL 102B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104E	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam LL 104B	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP SX TM Nam Đô		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.118.182	3.118.182	3.118.182	3.118.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước đứng 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 0,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	3.418.182	3.418.182	3.418.182	3.418.182
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,0m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
Vật tư ngành nước	Bồn nước ngang 1,5m3	cái			Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty CP Sơn Hà Sài Gòn		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán toàn tỉnh, bao gồm vận chuyển	Giá không đổi	7.572.727	7.572.727	7.572.727	7.572.727
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D21x1.7mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		8.800	8.800	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D27x1.9mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2010		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		12.400	12.400	12.400	12.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D34x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2011		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.400	17.400	17.400	17.400
Vật tư ngành nước	Ống uPVC D42x2.1mm	m	Tiêu chuẩn ASMT D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2012		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		23.000	23.000	23.000	23.000
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20x1.8mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		7.400	7.400	7.400	7.400
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.200	10.200	10.200	10.200
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.600	13.600	13.600	13.600
Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40x2.0mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.200	17.200	17.200	17.200
Vật tư ngành nước	Ống PPR D20x2.3mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		21.200	21.200	21.200	21.200
Vật tư ngành nước	Ống PPR D25x2.8mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		37.900	37.900	37.900	37.900
Vật tư ngành nước	Ống PPR D32x2.9mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		49.100	49.100	49.100	49.100
Vật tư ngành nước	Ống PPR D40x3.7mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất		Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển		65.900	65.900	65.900	65.900
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VK-1863)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2162)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VK-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VK-0969.1H)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				862.000	862.000	862.000	862.000
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Tân Châu	Giao tại bãi Quang Vinh					245.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Cát xây dựng	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi K1 và K9 huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân	Việt Nam	Giá bán ở huyện Dương Minh Châu	Giao tại bãi cát Phú Quân huyện Dương Minh Châu				245.000	
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Nhà cung cấp CN2 Cty TNHH Việt Úc (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	340.000			
Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			405.000	
Cát xây dựng	Cát xây tô (hạt vừa, cát sạch)	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc				380.000
Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá dưới 10 khối, Cát Việt Úc				320.000
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				680.000
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				620.000
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tòng Thành Đạt - Mỏ Bình Phước (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên	Giá bán tăng				550.000
Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chùng loại vật tư	610.000			
Đá xây dựng	Đá 4x6 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chùng loại vật tư	590.000			
Đá xây dựng	Đá 0x4 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Đổi quy cách, chùng loại vật tư	520.000			
Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - Mỏ Đồng Nai (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	390.000			
Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			675.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			650.000	
Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			550.000	
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		170.000			
Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà		Giá tại hầm Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển		191.000			
Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin					66.000
Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc	Việt Nam		Không có thông tin					168.000
Xi măng	XM Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		86.100	86.100	86.100	86.100
Xi măng	XM Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		81.500	81.500	81.500	81.500
Xi măng	XM Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		83.300	83.300	83.300	83.300
Xi măng	XM Biceco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		81.500	81.500	81.500	81.500
Xi măng	XM Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh		95.000	95.000	95.000	95.000
Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bến mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước	Thuế GTGT 8%	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bến mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước	Thuế GTGT 8%	1.347.222	1.347.222	1.347.222	1.347.222
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	89.000			
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi		86.000		
Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM DV Tòng Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tòng Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Đã bao gồm phí vận chuyển tại trung tâm thị trấn Tân Biên					87.500
Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh		81.500			
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	dạng bao (50kg ± 0,5kg)	Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác	Giao tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM)	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	dạng bao (40kg ± 0,4kg)	Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác	Giao tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. HCM)	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Cửa hàng VLXD Minh Hoài	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			90.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi			83.200	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH TM Vật tư xây dựng Phát Đạt	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá bán giảm			90.000	
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	VLXD An Nguyên	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Giá không đổi				86.000
Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện				90.000	
Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vincem	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Cường Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Giá giao trên 40 bao, thanh toán ngay, không hỗ trợ công nợ				82.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		102.636	102.636	102.636	102.636
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NV	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		71.182	71.182	71.182	71.182
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	thanh			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		84.848	84.848	84.848	84.848
Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190.370	190.370	190.370	190.370
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x9mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		40.556	40.556	40.556	40.556
Trần, vách thạch cao	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu Trắng (Tcao) 605x1210x8mm	tấm			Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29.074	29.074	29.074	29.074
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ. Tấm xi măng (sơi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x38x0.25 Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0.25 Thanh T phụ 610: 610x24x28x0.25 Thanh V Sơn: 3600x20x20x0.30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605x1210x0.32	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp). Tấm thạch cao Hoang Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apee Line (Khung cao cấp). Tấm txi măng (sợi xenluloz) Hoang Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635	Thanh T chính: 3660: 3660x24x32x0.28 Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0.28 Thanh T phụ 610: 610x24x32x0.28 Thanh V Inox: 3600x20x20x0.27 Tấm Hoàng Kim nềnUCO: 605x1210x8.0	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	165.000	165.000	165.000	165.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đông dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	101.000	101.000	101.000	101.000
Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đông dạng Vạn Phát Hưng m29. Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	Thanh U: 35x14.5x4000x0.29 Thanh V: 20x20x4000x0.29	Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đến chân công trình	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		39.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		13.500			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Sọc đen-Sọc vàng-Sọc xanh Groove Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.000			
Trần, vách thạch cao	VPH T3.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		34.500			
Trần, vách thạch cao	VPH T1.2 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		10.900			
Trần, vách thạch cao	VPH T0.6 (Doxi Line)	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		5.700			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex in hoa văn 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Duraflex sơn trắng 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		28.500			
Trần, vách thạch cao	Tấm Ánh Kim 3mm	tấm			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		46.000			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		67.900			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		22.500			
Trần, vách thạch cao	VT-SMARTLINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		11.800			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T3.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		57.200			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T1.2	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		16.900			
Trần, vách thạch cao	VT-FINELINE T0.6	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		8.900			
Trần, vách thạch cao	VT-V nổi	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		30.800			
Trần, vách thạch cao	VT-U ALPHA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		48.200			
Trần, vách thạch cao	VT-U TIKA	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		37.200			
Trần, vách thạch cao	VT-V chìm	thanh			Cửa hàng thạch cao Tấn Lực - Nhà cung cấp Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Phiếu khảo sát)		Giá bán tại kho ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.200			
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhom 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh &2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành o5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Nhôm kính	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 0.9m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000
Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phù ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.2mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước 1.6m x 2.7mm	Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nhôm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm.	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 6mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		235.000	235.000	235.000	235.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 8mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		305.000	305.000	305.000	305.000
Nhôm kính	Kính trắng cường lực dày 10mm	m2			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		375.000	375.000	375.000	375.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Long Vân: tay nắm, thân khóa, lõi khóa 2 đầu chìa, miệng khóa, bản lề, bảo hành 2 năm	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
Nhôm kính	bộ phụ kiện Draho: tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	bộ			Công ty TNHH Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giao hàng tại chân công trình, Chưa bao gồm Phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt		654.000	654.000	654.000	654.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.220.000	2.220.000		2.220.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.550.000	2.550.000		2.550.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm. Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.800.000	2.800.000		2.800.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.200.000	2.200.000		2.200.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.400.000	2.400.000		2.400.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		2.675.000	2.675.000		2.675.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.785.000	1.785.000		1.785.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.850.000	1.850.000		1.850.000
Nhôm kính	Hệ nhôm RICCO TY-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2mm (cánh trên 1m2). Kính trắng Viglacera dày 5mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Tung Yang	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Trừ Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng)	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn tỉnh Tây Ninh		1.950.000	1.950.000		1.950.000
Nhôm kính	Cửa đi nhôm KAMCO nhập khẩu MALAYSIA	m2		Thanh nhôm hệ 55 bản cánh 87mm màu xám metalic, phụ kiện CANDY, kính cường lực 8ly, độ dày 2mm	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malyasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.850.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA nhập khẩu QUẢNG ĐÔNG	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Quảng Đông	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.200.000			
Nhôm kính	Cửa đi nhôm XINGFA VIỆT NAM nhãn hiệu GOLD DOOR Cty Trường Thành)	m2		Thanh nhôm cửa đi dày 2ly, kính cường lực 8ly, phụ kiện đồng bộ KINLONG	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.000.000			
Nhôm kính	Cửa nhôm Maxpro hệ 55 nhập khẩu Nhật Bản	m2		Thanh nhôm mạ Anodie kháng muối biển hệ 55, phụ kiện Cmech nhập khẩu Mỹ, kính cường lực	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Maxpro Nhật Bản	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	3.000.000			
Nhôm kính	Cửa đi vát cạnh hệ 55	m2		Thanh nhôm vát cạnh hệ 55 sơn tĩnh điện dày 1ly4 kính cường lực 8 ly	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	1.700.000			
Nhôm kính	Cửa nhôm PMI hệ 55 sơn tĩnh điện	m2		Thanh nhôm PMI nhập khẩu Malaysia sơn tĩnh điện phụ kiện Huy Hoàng	Trung tâm pha màu Thảo Minh - Nhà cung cấp Công ty TNHH SX Nhôm Trường Thành	Malyasia	Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, giá bán ở thị xã Hòa Thành	Vận chuyển tùy thuộc vào đơn hàng	Giá không đổi	2.700.000			
Nhôm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1.4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, khóa chốt, bản lề,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Nhôm kính	Cửa đi sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 40x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Tole tấm 1li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Nhôm kính	Cửa sổ sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 20x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Song sắt vuông 20x20mm - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt...)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Nhôm kính	Vách ngăn nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 1000 - Kính cường lực 5li	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		850.000	850.000	850.000	850.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
Nhôm kính	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
Nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 5mm PK Draho hoặc Kinlong.	m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m)	m2		4m*250m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		18.109	18.061	18.061	18.061
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m)	m2		4m*225m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		21.311	21.148	21.148	21.148
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m)	m2		4m*200m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		24.084	23.640	23.640	23.640
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m)	m2		4m*175m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		26.651	26.042	26.042	26.042
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m)	m2		4m*135m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		33.334	32.252	32.252	32.252
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m)	m2		4m*125m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		37.202	36.459	36.459	36.459
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 70 (24,5 KN/m)	m2		4m*100m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		43.033	42.052	42.052	42.052

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vải địa	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m)	m2		4m*90m	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá trên áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ cuộn thì được cộng thêm 1.000đ/m2	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		51.966	50.565	50.565	50.565
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	11.050	11.050	11.050	11.050
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300
Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P8)	m2		Thảm mạ kẽm trung bình>50g/m2 (TCVN2053:1993)	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.317	50.317	50.317	50.317
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		53.621	53.621	53.621	53.621
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P8)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		63.019	63.019	63.019	63.019
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		46.998	46.998	46.998	46.998
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm(mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		50.414	50.414	50.414	50.414
Rọ đá và thảm đá bọc nhựa PVC	Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm (mắc lưới P10)	m2			Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm	Giao trên phương tiện bên bán, giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		55.453	55.453	55.453	55.453
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				82.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				102.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				125.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,35x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				140.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,4x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				160.000	
Gỗ xây dựng	Tấm coppha gỗ ép 0,5x4m	tấm			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				200.000	
Gỗ xây dựng	Cây chống tràm nước 4m	cây			Cửa hàng VLXD Trương Anh (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ở Tx. Trảng Bàng	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				35.000	
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,2x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	112.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,25x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	139.000			
Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 0,3x4m	tấm			Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá không đổi	167.000			
Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.136.364	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.181.818	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.227.273	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.272.727	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.318.182	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.363.636	
Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				1.409.091	
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	30 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000
Bê tông thương phẩm	Vữa chống thấm hai thành phần gốc xi-măng có độ bám dính cao LeafSeal WP502s/Flex501	bộ	- BS EN 14891:2017 - TCVN 12690:2020	20 kg/bộ	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 400 LeafSeal Grout 400	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		450.000	450.000	450.000	450.000
Bê tông thương phẩm	Vữa rót không co ngót gốc xi-măng, mác 600 LeafSeal Grout 600	bao	- TCVN 9204:2012	25 kg/bao	Công ty CP ĐTXD SOL E&C (LeafSeal)	Việt Nam	Điều kiện thanh toán và vận chuyển áp dụng theo Hợp đồng	Giao hàng tại kho LeafSeal: 900 đường 781, Ấp Ninh Bình, Bàu Năng, Dương Minh Châu, Tây Ninh. Giá chưa bao gồm phí vận chuyển tới dự án.		500.000	500.000	500.000	500.000
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		400.000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		550.000			
Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		110.000			
Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250.000			
Thiết bị PCCC	Rìu cứu nạn	cái		Trong lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		315.000			
Thiết bị PCCC	Xà ben	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		250.000			
Thiết bị PCCC	Xà cầy 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhỏ đinh	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		190.000			
Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		325.000			
Thiết bị PCCC	Kìm cộng lực	cái		Dài 60cm, tài cắt 60kg	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		325.000			

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Thiết bị PCCC	Cáng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.456.000			
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		520.000			
Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		75.000			
Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ			Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển		950.000			
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 4kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				388.889	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy bột ABC 8kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				490.741	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 3kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				587.963	
Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy CO2 5kg	bình			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				810.185	
Thiết bị PCCC	Kệ đôi để bình	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				122.727	
Thiết bị PCCC	Đầu báo khói	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				268.519	
Thiết bị PCCC	Đầu phun K 8.0	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				69.444	
Thiết bị PCCC	Tủ chữa cháy vách tường 50x70cm	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				380.000	
Thiết bị PCCC	Tủ TT báo cháy 8 kênh	tủ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				6.527.778	
Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 30p	cái			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				280.000	
Thiết bị PCCC	Đồ phòng cháy (Quần áo, găng tay, ủng, nón)	bộ			Công ty TNHH TM DV TVXD & PCCC Đông Nam Tây (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở Tx. Trảng Bàng. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển				1.250.000	

Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
										Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	-QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		776.830	776.830	776.830	776.830
Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng 3320x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt 2 đầu)	tấm	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTP-M180	Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam	Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu, …	Bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại vị trí lắp đặt		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thương vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Năng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chỉ.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điền (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Truông Mít.